

LỜI NÓI ĐẦU

Thực hiện Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 05/8/2008 của Ban Chấp hành TW Đảng khoá X “về nông nghiệp, nông dân và nông thôn”, ngày 16/4/2009 Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 16/4/2009 của Thủ tướng chính phủ về việc ban hành bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới. Ngày 21/8/2009, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (NN&PTNT) đã ban hành Thông tư số 54/2009/TT-BNN&PTNT hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới. Ngày 4/6/2010, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới (NTM) giai đoạn 2011-2020.

Trong 2 năm qua, Ban chỉ đạo NTM TW đã phối hợp với các Bộ ngành liên quan và các địa phương trong cả nước đã tích cực triển khai chương trình xây dựng nông thôn mới theo nhiều phương thức khác nhau (Trung ương đã chỉ đạo thí điểm 11 xã; nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc TW đã triển khai một số chương, trình dự án xây dựng nông thôn mới... ở các phạm vi khác nhau). Trước khi triển khai trong cả nước, Ban chỉ đạo NTM TW đã chọn 11 tỉnh, thành phố: Hà Nội, Bắc Giang, Thành phố Hồ Chí Minh, Điện Biên, Hà Tĩnh, Quảng Nam, Lâm Đồng, Bình Phước, Trà Vinh, Kiên Giang và Nam Định làm thí điểm xây dựng mô hình nông thôn mới cấp xã. Mỗi tỉnh, thành phố này chọn một xã để tổng kết, rút kinh nghiệm, sau đó mới nhân ra diện rộng. Đến nay, sau 2 năm thực hiện, 11 tỉnh, thành phố trên đã triển khai đề án xây dựng mô hình nông thôn mới cấp xã theo 19 tiêu chí do Trung ương quy định và bước đầu đã đạt được những kết quả đáng ghi nhận. Cùng với 11 xã thí điểm của TW, các tỉnh, thành phố khác cũng đã chỉ đạo thí điểm xây dựng nông thôn mới ở nhiều xã. Qua thí điểm, đến nay diện mạo nông thôn mới đã hiện hữu, người dân nông thôn đã thấy được hướng đi sắp tới. Nhận thức của các ngành các cấp và của người dân về xây dựng nông thôn mới được nâng lên đáng kể. Song việc xây dựng mô hình nông thôn mới là việc làm khó khăn, tốn kém, liên quan đến nhiều ngành, nhiều cấp nên quá trình tổ chức thực hiện thí điểm đã xuất hiện nhiều vấn đề mới, những hạn chế và bất cập thể hiện trên nhiều mặt. Nội dung Chương trình rất toàn diện nhưng tính khả thi vẫn còn nhiều mặt hạn chế. 19 tiêu chí nông thôn mới cũng còn nhiều bất cập cả về khái niệm, nội dung và phương pháp thu thập thông tin, tính toán, tổng hợp nên tính khả thi chưa cao, rất cần bổ sung hoàn thiện. Vì vậy Đề án tư vấn phản biện đánh giá tình hình thực hiện và tính khả thi của Chương trình nông thôn mới, chủ yếu là 19 tiêu chí Quốc gia xây dựng nông thôn mới do Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam giao cho Hội Thống kê Việt Nam thực hiện năm 2011 là rất cần thiết. Mục tiêu của Đề án là nghiên cứu, đề xuất các cơ sở khoa học và thực tế để góp phần nâng cao tính khả thi của Chương trình nông thôn mới.

Chương trình NTM, nhất là Bộ tiêu chí quốc gia về NTM có nhiều nội dung liên quan trực tiếp đến Khoa học Thống kê. Vì vậy, Thông tin Khoa học Thống kê xin giới thiệu một số nội dung chủ yếu của Đề án trên để bạn đọc tham khảo.

BAN BIÊN TẬP

Cơ sở lý luận và cơ sở thực tế VỀ XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

*TS. Nguyễn Minh Hoài**

1. Cơ sở lý luận

Giải quyết vấn đề nông dân, nông nghiệp, nông thôn và xây dựng **nông thôn mới**, chính là áp dụng lý luận phát triển nông thôn bền vững vào điều kiện cụ thể của Việt Nam. Theo đó, nâng cao chất lượng sống cả về vật chất và tinh thần của nông dân và dân cư nông thôn nói chung vừa là mục tiêu vừa là động lực của sự nghiệp phát triển nông thôn. Nội dung của phát triển nông thôn bao gồm 4 quá trình: (i) công nghiệp hóa, hiện đại hóa; (ii) đô thị hóa; (iii) kiểm soát dân số; (iv) bảo vệ môi trường sinh thái tự nhiên và nhân văn, theo những tiêu chuẩn của nền văn minh nhân loại và truyền thống văn hóa Việt Nam. Thực hiện 4 quá trình này, tỉ lệ dân số và sức lao động nông nghiệp trong tổng dân số và lực lượng lao động xã hội phải giảm tương ứng với tỉ lệ GDP nông nghiệp trong GDP của nền kinh tế. Do đó, phát triển nông thôn bền vững đã bao hàm

việc phát triển nông nghiệp, nông thôn, nông dân.

Xây dựng nông thôn mới là vấn đề thời sự trong Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng. Văn kiện đã khẳng định: “Xây dựng nông thôn mới, để giai cấp nông dân thực sự là chủ thể trong quá trình hiện đại hoá nông nghiệp nông

thôn”. Xây dựng nông thôn mới góp phần xây dựng đất nước, để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp.

Điểm xuất phát của vấn đề trên là Nghị quyết số 26 NQ/TW của Hội nghị Ban chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 7 (Khoá X) ban hành tháng 8/2008 về “Nông nghiệp, nông dân và nông thôn (Tam nông)” ở Việt Nam. Cơ sở lý luận của Nghị quyết là đường lối công nghiệp hóa, hiện đại hoá đất nước ta, trọng tâm là công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn, do Đại hội VIII của Đảng đề ra, tiếp tục được

phát triển trong Nghị quyết Đại hội IX và X của Đảng về nông nghiệp, nông thôn. Nghị quyết Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ V (Khoá IX) về “Đẩy nhanh công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn thời kỳ 2001-2010” đã nhấn mạnh: “Công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn là một trong những nhiệm vụ

quan trọng hàng đầu của công nghiệp hoá hiện đại hoá đất nước. Phát triển công nghiệp, dịch vụ phải gắn bó chặt chẽ, hỗ trợ đắc lực và phục vụ có hiệu quả cho công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn”.

Như vậy xây dựng nông thôn mới là quá trình



Ban Chỉ đạo Chương trình xây dựng thí điểm mô hình nông thôn mới (NTM) đã tổ chức Hội nghị sơ kết Chương trình năm 2010, triển khai nhiệm vụ, kế hoạch năm 2011 (24/01/2011). Đồng chí Trương Tấn Sang, Ủy viên Bộ Chính trị, Thường trực Ban Bí thư, Trưởng ban Chỉ đạo Chương trình xây dựng thí điểm mô hình NTM Trung ương chủ trì Hội nghị. (Nguồn: nguyentandung.org)

* Hội Thống kê Việt Nam

xây dựng, phát triển nông nghiệp, nông dân và nông thôn theo hướng hiện đại, trong đó những người nông dân thực sự làm chủ, ly nông bất ly hương, họ vừa là chủ thể, vừa là đối tượng để hướng tới xây dựng nông thôn trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Với nước ta, có tới trên 56% dân số làm nông nghiệp, gần 70% dân số sống ở nông thôn (2010) thì vấn đề phát triển nông thôn không những mang ý nghĩa phát triển kinh tế mà còn là vấn đề xã hội, an ninh quốc phòng và trật tự xã hội. Nếu xét về mặt lý thuyết của sự phát triển hài hoà thì cơ cấu sản xuất nông lâm nghiệp phải chiếm một giá trị nhất định trong nền kinh tế. Một xã hội phát triển ở mức ổn định và lý tưởng thì cơ cấu công nghiệp xây dựng, dịch vụ, nông lâm nghiệp, thủy sản phải chiếm vị trí tương đương nhau, đóng góp cho GDP tương đối đồng đều. Ở rất nhiều nước phát triển, chỉ có 4% dân số làm nông nghiệp nhưng đã sản xuất ra của cải vật chất đủ đáp ứng nhu cầu tiêu dùng cho cả đất nước. Tựu chung lại, họ có một quá trình sản xuất hiện đại theo hướng công nghiệp. Nhưng tất cả những điều đó không tự nhiên mà có, họ cũng phải phấn đấu, trả giá qua cả một quá trình xây dựng, tìm tòi, nghiên cứu và trải nghiệm. Để có sự thành công, con đường của họ không chỉ là 10 năm, 20 năm mà có khi cả trăm năm. Chúng ta xây dựng nông thôn mới trên cơ sở sự lãnh đạo của Đảng, quyết tâm của cả dân tộc đã thể hiện rõ trong Văn kiện Đại hội Đảng XI, và đây cũng là một quá trình phát triển tất yếu của lịch sử. Xây dựng nông thôn mới gắn với công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp vào năm 2020 là hai mặt không thể tách rời. Với Việt Nam, đến nay, về cơ bản vẫn là một nước nông nghiệp, tuy cơ cấu kinh tế theo GDP năm 2010 chiếm 20,58% và có xu hướng giảm dần, dân số sống ở nông thôn chiếm tỷ lệ cao, đóng góp của nông lâm nghiệp vào GDP là khá lớn. Nông nghiệp, nông thôn còn là nơi sản xuất và cung cấp lương thực, thực phẩm cho xã hội và đóng góp ngày càng nhiều, làm nguyên liệu cho công nghiệp và xuất khẩu (năm 2010 kim ngạch xuất khẩu nông

lâm thủy sản lên tới trên 18 tỷ USD). Bên cạnh đó khu vực này còn cung cấp lao động, đất đai cho công nghiệp hoá, đô thị hoá và xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế-xã hội cả nước, từ đó đẩy nhanh tốc độ công nghiệp hoá, hiện đại hoá (CNH, HĐH) đất nước. Do vậy, việc xây dựng nông thôn mới không chỉ có ý nghĩa về kinh tế mà còn góp phần bảo vệ vững chắc toàn vẹn lãnh thổ. Trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá, giai cấp nông dân chiếm một vị trí quan trọng trong xã hội, chính họ là chủ thể xây dựng làng quê, bảo vệ an ninh trật tự thôn bản, bảo vệ chủ quyền biên giới quốc gia. Việc xây dựng nông thôn mới với 19 tiêu chí sẽ tạo ra một vùng nông thôn có đủ điều kiện để phát triển. Trong đó cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tăng cường dịch vụ, hiện đại hoá; phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hoá có giá trị kinh tế cao với tỷ trọng tăng chăn nuôi, giảm trồng trọt; tăng yếu tố công nghiệp trong sản xuất, đưa cơ giới hoá thay thế sức người, tăng khâu chế biến hàng hoá. Nông thôn đủ sức tạo việc làm tại chỗ, nông dân được đào tạo, các vấn đề an sinh xã hội được đảm bảo trên cơ sở một nông thôn phát triển toàn diện về cơ sở vật chất, hạ tầng cũng như sản xuất nông lâm, công nghiệp. Tất cả những vấn đề đó tạo cho nông thôn một diện mạo mới, đời sống nông dân được nâng lên, góp phần tạo nên một đất nước công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Để có quá trình ấy, sự phấn đấu của chủ thể nông dân, sự giúp sức của các giai cấp khác dưới sự lãnh đạo của Đảng sẽ tạo nên sức mạnh tổng hợp đưa nông thôn phát triển. Tuy nhiên con đường đi lên không phải là con đường thẳng trải đầy nhưng lựa mà nó là một quá trình phấn đấu gian nan. Nhưng tin rằng dưới sự lãnh đạo của Đảng, sự đoàn kết, cầu thị của cả dân tộc, việc xây dựng thành công nông thôn mới sẽ là tất yếu.

Khó nhất là làm thế nào hình dung được phương pháp thực hiện vì ngay cả khái niệm nông thôn mới cũng không đơn giản, không có sẵn. Lý luận về nông thôn cũng bắt nguồn từ thực tiễn tổng kết nên đòi hỏi vừa làm thực địa, vừa phải chuẩn

hóa các khái niệm. Hơn nữa, cần hỗ trợ người dân ra sao để họ thực sự làm chủ, tự làm, kể cả khi không có sự trợ giúp. Xây dựng nông thôn mới là để cho người dân nông thôn ở, vì thế mọi công việc triển khai, thực hiện như thế nào đều phải xoay quanh đối tượng này, lấy đối tượng này làm trọng tâm của vấn đề thì mới tìm ra được mô hình chuẩn. Phương pháp và cách thực hiện xây dựng nông thôn mới ở đồng bằng không thể áp dụng ở miền núi, vùng biển hay ở dân tộc Kinh thì không thể áp dụng ở các dân tộc thiểu số và giữa các dân tộc thiểu số cũng phải khác nhau.

2. Cơ sở thực tế

Nội dung quan trọng nhất của Chương trình xây dựng nông thôn mới là nâng cấp hệ thống cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn nhằm tạo tiền đề và điều kiện để phát triển sản xuất, dịch vụ và đảm bảo an sinh xã hội cho dân cư nông thôn. Để thực hiện nội dung này, nhà nước phải đầu tư vốn ngân sách, vốn vay, vốn của các doanh nghiệp và người dân tham gia (bình quân mỗi xã cần đầu tư từ 120 đến 150 tỷ đồng). Vì vậy đánh giá đúng thực trạng cơ sở hạ tầng nông thôn những năm qua và hiện nay là một trong những yêu cầu để xây dựng, thẩm định quy hoạch, kế hoạch và triển khai các dự án, đề án, xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2011-2020. Tuy nhiên xây dựng nông thôn mới không chỉ xây dựng với cơ sở hạ tầng nông thôn mà còn hàng loạt nội dung khác, bao gồm phát triển kinh tế nông thôn nhất là sản xuất nông lâm nghiệp và thủy sản, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, cơ cấu lao động, tạo việc làm phi nông nghiệp, tăng thu nhập và cải thiện đời sống vật chất, tinh thần của dân cư, thu hẹp khoảng cách về thu nhập giữa nông thôn và thành thị, bảo vệ môi trường sinh thái, xây dựng chính quyền cơ sở. Trong bài này, tác giả chỉ trình bày thực trạng một số cơ sở hạ tầng nông thôn, chủ yếu là điện, đường, trường, trạm, số liệu cập nhật đến năm 2010.

Thực hiện đường lối Đổi Mới của Đảng trong những năm qua, hệ thống kết cấu hạ tầng nông thôn tiếp tục được xây dựng mới và nâng cấp, tạo

tiền đề đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn.

+ Điện khí hoá nông thôn: Phát triển nhanh mạng lưới điện ở nông thôn góp phần tạo điều kiện thuận lợi để điện khí hoá nông thôn, nông nghiệp, phục vụ sản xuất và đời sống.

Nếu năm 1994 cả nước mới có 60,4% số xã, 50% số thôn, ấp, bản (gọi chung là thôn) và 53% số hộ có điện; năm 2001 các con số tương ứng là 89,7%, 77,2% và 79% thì đến năm 2006 có tới 98,9% số xã, 92,4% số thôn có điện (trong đó 87,8% số thôn có điện lưới quốc gia). Năm 2010, tỷ lệ hộ nông thôn sử dụng điện đã lên tới 96% so với 94,2% của năm 2006. Như vậy, sau 16 năm tỷ lệ số hộ có điện đã tăng thêm 43%, tính đến năm 2010 ở khu vực nông thôn chỉ còn 4% số hộ chưa có điện. Như vậy, năm 2010 cả nước đã có 47 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có 100% số xã có điện, với 5.893 xã chiếm 64,9% tổng số xã; nhưng mới có 6 tỉnh, thành phố (Tp Hồ Chí Minh, Tp Đà Nẵng và các tỉnh Ninh Thuận, Tây Ninh, Bình Dương, Tiền Giang) có 100% thôn có điện, với 2.421 thôn chiếm 3% tổng số thôn. Vùng đồng bằng sông Hồng đạt tỷ lệ hộ có điện cao nhất 99,9%, tiếp đến là vùng Bắc Trung Bộ 97,3% và thấp nhất là vùng Tây Bắc 76,7%. Tỷ lệ hộ có điện năm 2006 so với năm 2001, tăng nhanh ở các vùng và tỉnh như Tây Nguyên, tăng 35,6%, Tây Bắc tăng 25,7%, Đồng bằng sông Cửu Long tăng 28,2%, Cà Mau tăng 54,8%, Bạc Liêu tăng 54,8%, Gia Lai tăng 43%,...

Tuy nhiên, ở một số vùng và một số tỉnh tỷ lệ xã, thôn, hộ có điện còn thấp so với bình quân chung cả nước như ở Tây Bắc mới đạt 93,4% số xã, 74,1% số thôn và 76,7% số hộ; Lai Châu đạt 88,7%, 57,1% và 54,7%; Điện Biên đạt 80,9%, 66,6% và 63,2%; Hà Giang đạt 70,9% số thôn và 68% số hộ;... Mặt khác, chất lượng cung cấp điện ở một số nơi còn hạn chế, tình trạng mất điện thường xuyên xảy ra, giá bán điện cho hộ dân cao hơn nhiều so với giá qui định của ngành điện.

+ Giao thông nông thôn: Đến năm 2010, cả nước có 8.790 xã có đường ô tô đến được trụ sở

UBND xã, chiếm 96,9% tổng số xã (năm 1994 là 87,9% và năm 2001 là 94,2%); trong đó, có 8.488 xã (chiếm 96,6%) có đường ô tô đi lại được quanh năm, và có 6.356 xã (chiếm 70%) đường ô tô được nhựa, bê tông hóa. Cả nước đã có 33 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương 100% số xã có đường ô tô đến được trụ sở UBND xã, với 4.534 xã chiếm 50% tổng số xã. Vùng Đồng bằng sông Hồng đạt tỷ lệ cao nhất là 99,9% (chỉ còn 1 xã của Tp Hải Phòng và 1 xã của tỉnh Hà Tây ô tô chưa đến được), Đông Nam Bộ đạt tỷ lệ 99,7%, thấp nhất là Đồng bằng sông Cửu Long 83,1%.

Hệ thống đường giao thông nội bộ xã - liên thôn đã được nâng cấp đáp ứng cho việc đi lại của nhân dân được thuận lợi. Năm 2010, cả nước có 5.875 xã, chiếm 64,8% tổng số xã (năm 2001 mới có 32,7%) đường liên thôn được nhựa, bê tông hoá; trong đó nhiều tỉnh có tỷ lệ xã có đường liên thôn đã được nhựa, bê tông hoá từ 90% trở lên là: thành phố Hà Nội, Tp Hồ Chí Minh, Tp Đà Nẵng, Tp Cần Thơ và các tỉnh Hải Dương, Thái Bình, Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình, Thừa Thiên - Huế, Bình Định, Khánh Hoà, Bến Tre, Trà Vinh, Vĩnh Long, An Giang, Sóc Trăng và Bạc Liêu (năm 2001 chỉ có Hà Nam, Cần Thơ và Thái Bình). Mặc dù đã có những tiến bộ đáng kể, nhưng đường giao thông nông thôn vẫn còn gặp nhiều khó khăn đối với sản xuất và đời sống của nhân dân. Tỷ lệ xã chưa có đường ô tô đến được trụ sở UBND xã ở một số tỉnh vẫn còn cao, như Cà Mau còn 74,1%, Sóc Trăng 26,4%, Bạc Liêu 29,2%, Kiên Giang 25%, thành phố Cần Thơ 30,3%,... Tỷ lệ xã có đường liên thôn được nhựa, bê tông hoá nhìn chung còn thấp, một số địa phương còn quá thấp (dưới 20%) như Cao Bằng, Lai Châu, Điện Biên, Yên Bái, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Lạng Sơn, Lào Cai, Sơn La.

+ Hệ thống trường học các cấp tiếp tục được mở rộng về số lượng và cơ bản xoá trường, lớp tạm:

Thực hiện chủ trương xã hội hóa giáo dục của Đảng, hệ thống trường học các cấp ở nông thôn đã đạt được những kết quả đáng khích lệ về số lượng

và cơ sở trường, lớp. Trước hết là hệ thống trường học các cấp ở nông thôn tiếp tục được mở rộng và phát triển. Đến năm 2010 có 88,3% số xã có trường mẫu giáo/mầm non, 99,3% số xã có trường tiểu học, 90,8% số xã có trường trung học cơ sở (năm 1994 là 76,6%, năm 2001 là 84,4%), 10,8% số xã có trường trung học phổ thông (năm 1994 là 7%, năm 2001 là 8,5%). Điểm tiến bộ về giáo dục tiểu học là số trường bình quân 1 xã khoảng 1,44 trường (Đông Nam Bộ bình quân 2 trường, đồng bằng sông Cửu Long 2,14 trường), cùng với việc mở thêm các điểm trường ở các thôn, đã tạo điều kiện thuận lợi để học sinh không phải đi học xa, giảm được tình trạng học sinh bỏ học. Cùng với sự phát triển của hệ thống trường học tại cấp xã, các cơ sở nhà trẻ, mẫu giáo đã phát triển, mở rộng đến cấp thôn. Đến nay có 54,5% số thôn có lớp mẫu giáo, 16,1% số thôn có nhà trẻ, thu hút các cháu đến tuổi đi nhà trẻ/mẫu giáo được đến lớp học.

Bên cạnh tiến bộ về số lượng trường học, lớp học các cấp tăng nhanh, phong trào xây dựng trường học kiên cố, xoá trường, lớp học tạm đạt kết quả đáng khích lệ. Tỷ lệ trường học được xây dựng kiên cố và bán kiên cố tương ứng ở các cấp học là mẫu giáo/mầm non năm 2006 đạt 29,8% và 63,3%, tiểu học đạt 52,2% và 46,1% (năm 2001 là 30,8% và 63,7%), trung học cơ sở đạt 70% và 28,6% (năm 2001 là 44,3% và 51,5%), trung học phổ thông đạt 87,1% và 11,7 (năm 2001 là 73,5% và 24,8%).

Tuy nhiên, cấp học mầm non còn ít về số trường, lớp, nhất là vùng núi, vùng sâu, vùng xa, một số tỉnh tỷ lệ xã có trường mẫu giáo/mầm non thấp như Cao Bằng, Điện Biên, Đắc Nông, Tiền Giang, Kiên Giang, Cà Mau. Khu vực nông thôn cả 4 cấp học còn 1004 trường học, chiếm 3,1% (trong đó cấp mầm non còn 635 trường, chiếm 6,9%), chưa được xây dựng kiên cố và bán kiên cố.

+ Hệ thống y tế nông thôn được quan tâm xây dựng đã và đang trở thành tuyến chăm sóc sức khoẻ ban đầu quan trọng của nhân dân.

Hệ thống y tế xã phát triển cả về số lượng trạm y tế, trình độ chuyên môn của cán bộ y tế, cơ

sở vật chất và các trang thiết bị khám chữa bệnh. Đến năm 2010, có 9.013 xã có trạm y tế, chiếm 99,3% tổng số xã và tăng 128 xã so với năm 2001. Bình quân 1 trạm y tế xã có 0,63 bác sỹ và 1 vạn dân có 1 bác sỹ (năm 2001 các con số tương ứng là 0,51 và 0,8). Khu vực nông thôn có 3.964 trạm y tế xã, chiếm 44%, đã được xây dựng kiên cố; trong đó các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có tỷ lệ từ 80% trở lên là thành phố Hà Nội, thành phố Đà Nẵng và các tỉnh Bắc Ninh, Hải Dương, Thái Bình, Ninh Bình. Thực hiện chủ trương xã hội hoá trong lĩnh vực y tế, cùng với việc mở rộng mạng lưới y tế công lập, hệ thống khám, chữa bệnh tư nhân hình thành và góp phần quan trọng vào việc chăm sóc sức khoẻ cộng đồng. Đến năm 2010, có 3.348 xã, chiếm 36,9%, có cơ sở khám, chữa bệnh tư nhân trên địa bàn xã; trong đó tỷ lệ cao nhất là vùng đồng bằng sông Cửu Long 73,5%, tiếp đến là vùng Đông Nam Bộ 70,6% và thấp nhất là vùng Tây Bắc 5,5%. Ngoài các cơ sở khám, chữa bệnh, đến nay đã có 5.040 xã, chiếm 55,6% số xã, có cửa hàng dược phẩm (nhà thuốc) phục vụ bán thuốc phòng, chữa bệnh cho nhân dân trên địa bàn được thuận lợi.

Để phục vụ và chăm sóc sức khoẻ cộng đồng nông thôn tốt hơn, hệ thống y tế thôn đã được chú ý và mở rộng, có 89,8% số thôn có cán bộ y tế thôn, vùng Đông Bắc có tỷ lệ cao nhất là 95,8%, tiếp đến là vùng Tây Bắc 93,4% và thấp nhất là vùng đồng bằng sông Cửu Long 73,6%.

Tuy nhiên, vẫn còn 60 xã thuộc 17 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chưa có trạm y tế. Cơ sở vật chất, trang thiết bị ở trạm y tế còn thiếu, có 157 xã, trạm y tế, chiếm 1,7% chưa được xây dựng kiên cố và bán kiên cố. Số bác sỹ của trạm y tế xã bình quân 1 vạn dân của một số tỉnh còn thấp (Điện Biên chỉ có 0,05 bác sỹ, Lai Châu 0,07) và còn 3851 xã (chiếm 42,4%) chưa có bác sỹ.

Đánh giá chung

Cơ sở lý luận và thực tế nông thôn Việt Nam sau 25 năm đổi mới là những căn cứ để khẳng định sự cần thiết khách quan của sự ra đời Chương trình xây

dựng mô hình nông thôn mới ở nước ta trong giai đoạn hiện nay và các năm tới theo đường lối công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn và nghị quyết 26NQ/TW của Ban chấp hành TW Đảng (khóa X) về nông nghiệp, nông dân và nông thôn. Đó thực sự là một chủ trương đúng đắn của Đảng và Nhà nước, hợp lòng dân, phù hợp với xu thế phát triển hiện nay của các nước trong khu vực châu Á giai đoạn hội nhập sâu vào nền kinh tế thế giới. Song xây dựng mô hình nông thôn mới là công việc mới, hết sức khó khăn và tốn kém nên không thể thực hiện đồng loạt trên phạm vi cả nước. Do vậy, để có cơ sở thực tiễn cho chỉ đạo xây dựng nông thôn mới, Ban Bí thư Trung ương Đảng đã chỉ đạo 11 xã đại diện cho các vùng kinh tế văn hóa trên cả nước xây dựng thí điểm mô hình nông thôn mới./.

Tài liệu tham khảo

1. Văn kiện Đại hội Đảng các Khóa VI, VII, VIII, IX, X và XI
2. Nghị quyết TW 5 (Khóa IX) của Đảng, (2002) về “Đẩy mạnh Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn.
3. Nghị quyết TW 7 (Khóa X) của Đảng (8/2008) về nông nghiệp, nông dân và nông thôn.
4. Quyết định 491/QĐ-TTg ngày 16/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ về Ban hành bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới.
5. Quyết định 800/QĐ-TTg ngày 4/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia về nông thôn mới giai đoạn 2011-2020.
6. Thông tư số 54/2009/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về hướng dẫn thực hiện bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới.
7. PGS.TS Ngô Doãn Vinh – Nghiên cứu chiến lược và quy hoạch phát triển KT-XH ở Việt Nam – NXB Chính trị quốc gia, 2003.
8. Kinh nghiệm kế hoạch hóa và quản lý kinh tế ở Hàn Quốc, Ủy ban Khoa học Việt Nam, 1995.
9. Kinh nghiệm Tam nông ở Trung Quốc, Báo Kinh tế nông thôn, số 1/7/2010.
10. WTO & Ngành Nông nghiệp Việt Nam, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Hà Nội, 2005.

Đánh giá các chính sách hiện hành có liên quan đến CHƯƠNG TRÌNH XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI VÀ HƯƠNG HOÀN THIỆN

*PGS.TS. Nguyễn Đình Long**

Xây dựng nông thôn mới đòi hỏi một hệ thống chính sách kinh tế-tài chính đồng bộ, phù hợp nhằm tạo cơ sở pháp lý cho việc triển khai các chương trình, dự án có liên quan. Để làm việc đó trước hết cần đánh giá toàn diện, khách quan hệ thống các chính sách về nông thôn hiện hành và những vấn đề đặt ra cần nghiên cứu, bổ sung. Trong bài viết này, chúng tôi xin trình bày những đánh giá tổng quan về một số chính sách đã thực hiện trong những năm qua và hiện nay, từ đó rút ra những bài học cần thiết.

1. Thực trạng của việc thực hiện chương trình này thời gian qua

Trong hơn 25 năm đổi mới (1986-2011), thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu, rộng, Đảng và Nhà nước đã ban hành rất nhiều chính sách nông nghiệp, nông thôn. Có thể chia thành 2 loại chính sách dựa theo tiêu chí “cởi trói” và “thúc đẩy” để chuyển từ nền kinh tế nhà nước, bao cấp, kế hoạch hóa tập trung quan liêu sang nền kinh tế thị trường trong nông nghiệp, nông thôn, hướng tới mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng, văn minh. Mọi chính sách của Đảng và Nhà nước đều vì mục tiêu phát triển, nhưng có đạt được mục tiêu này hay không còn tùy thuộc vào sự đúng đắn và kịp thời của chính sách.

Những chính sách mang tính “cởi trói” đương nhiên đi vào cuộc sống một cách “tự nhiên” nhất, nhanh nhất, được thực thi đầy đủ nhất, hiệu quả nhất. Điển hình là Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị ban hành tháng 4/1988 về “đổi mới quản lý nông nghiệp” với nội dung quan trọng nhất là thừa nhận hộ nông dân là đơn vị tự chủ sản xuất trong nông

nghiệp, khôi phục lại vị thế vốn có từ bao đời nay của kinh tế hộ nông dân, đã bị xóa bỏ trong suốt 30 năm tập thể hóa nông nghiệp.

Những chính sách “thúc đẩy” thì hoàn toàn khác hẳn với chính sách “cởi trói”. Với vai trò thúc đẩy sự phát triển, đạt chất lượng mới cao hơn, nó phải được hoạch định có căn cứ khoa học và thực tiễn, đòi hỏi nhà hoạch định chính sách không chỉ có lương tâm và lòng dũng cảm mà điều quan trọng hơn là phải có trí tuệ. Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế, các nhà hoạch định chính sách còn phải hiểu biết các quy định của WTO và thông lệ quốc tế. Sau nữa là năng lực thực thi chính sách của bộ máy công quyền và đội ngũ công chức. Nhìn vào thực trạng hoạch định và thực thi chính sách phát triển nông thôn hiện nay, người ta có thể thấy rất nhiều vấn đề nảy sinh.

Giải quyết vấn đề chính sách phát triển nông thôn chính là áp dụng lý luận phát triển nông thôn bền vững vào điều kiện cụ thể của Việt Nam. Theo đó, nâng cao chất lượng sống cả vật chất và tinh thần của nông dân và dân cư nông thôn nói chung vừa là mục tiêu vừa là động lực của sự nghiệp phát triển nông thôn. Nội dung của chính sách phát triển nông thôn bao gồm 4 quá trình: (i) công nghiệp hóa, hiện đại hóa; (ii) đô thị hóa; (iii) kiểm soát dân số; (iv) bảo vệ môi trường sinh thái.

2. Đánh giá chính sách ban hành của nhà nước đối với nông thôn

2.1. Ưu điểm

Số lượng các chính sách nhà nước ban hành trong nông thôn nhiều và đa dạng. Đó là các chính sách về đất đai, thuế, đầu tư, khoa học công nghệ, lao động việc làm, làng nghề, trang trại, sản xuất

* Phó Viện trưởng Viện Chính sách và Chiến lược Phát triển Nông nghiệp – Nông thôn

Đánh giá các chính sách hiện hành có liên quan đến chương trình xây dựng Nông thôn mới và hướng hoàn thiện

lương thực, chăn nuôi, bảo vệ thực vật, thú y, tiêu thụ nông sản, trồng rừng, bảo vệ rừng, nuôi trồng thủy sản, xuất khẩu nông sản, phân bón vật tư nông nghiệp, xây dựng Hội nông dân, đào tạo nghề cho nông dân, cung ứng vật tư, tưới tiêu, thu gom nông sản hàng hoá. Trong khi đó, các chính sách và cơ chế quản lý các tổ chức dịch vụ nông nghiệp được hoàn thiện, nên người nông dân đỡ chịu thiệt thòi. Khung khổ pháp lý để gắn kết sản xuất với chế biến và tiêu thụ nông sản đã được bổ sung nhiều. Cùng với Luật pháp, chính sách là các Nghị định và quyết định của Chính phủ được ban hành. Quyết định 80 của Chính phủ về khuyến khích tiêu thụ nông sản hàng hoá cho nông dân và chương trình “Liên kết 4 nhà” trong tiêu thụ nông sản là một thí dụ.

Chính sách chuyển dịch cơ cấu kinh tế ban hành những năm đầu thế kỷ XXI đã khắc phục được xu hướng độc canh lúa ở nhiều vùng và địa phương. Cơ cấu

sản xuất nông nghiệp có tiến bộ trên nhiều mặt, nhất là ở các tỉnh Nam Bộ. Sản xuất hàng hoá, qui mô lớn đã hình thành theo các mô hình trang trại ở một số địa phương. Chất lượng và chủng loại sản phẩm hiện nay đã tiếp cận được yêu cầu của người tiêu dùng và xuất khẩu.

Rau quả tươi là thế mạnh của nông nghiệp nước ta do điều kiện thiên nhiên ưu đãi “mùa nào thức nấy”. Trong những năm đổi mới vừa qua, thế mạnh này đã được khai thác hợp lý nên kết quả tăng khá, trong đó có nguyên nhân do tác động của chính sách chuyển dịch cơ cấu sản xuất trồng trọt, xoá dần thế độc canh tại các vùng .

Quyết định 03 năm 2002 về kinh tế trang trại

ra đời và sau đó là nhiều Nghị định của các Bộ, ngành liên quan đã tác động trực tiếp đến quy mô và tốc độ phát triển của mô hình này những năm sau đó. Đến năm 2010, số lượng trang trại lên tới trên 114 nghìn, khai thác hợp lý 663 nghìn ha đất nông lâm nghiệp thủy sản, tạo việc làm mới cho hơn nửa triệu lao động thường xuyên và hàng năm thu hút hàng triệu lao động thời vụ nông nghiệp, tăng thu nhập, cải thiện đời sống của hàng triệu hộ nông dân tăng nông sản hàng hoá cho nhà nước, tăng nguồn hàng xuất khẩu và nguyên liệu cho công nghiệp chế biến.



Hội nghị triển khai Kế hoạch xây dựng NTM tỉnh Hà Nam năm 2011. (Nguồn: hanam247.com)

Các hoạt động dịch vụ cung ứng vật tư, tưới tiêu, thu gom nông sản hàng hoá lại do HTX, tổ kinh tế hợp tác và các doanh nghiệp tư nhân, thương lái thực hiện. Trong khi đó, các chính sách và cơ chế quản lý các tổ chức dịch vụ nông nghiệp từng bước được hoàn

thiện, nên người nông dân đỡ thiệt thòi nhiều mặt.

Trong lĩnh vực phát triển nông thôn, chính sách khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vốn và kỹ thuật hỗ trợ các địa phương xây dựng, nâng cấp cơ sở hạ tầng, nhất là thủy lợi, giao thông, điện, trường học, trạm xá, nước sạch... với nhiều mô hình và mức độ khác nhau. Chương trình điện khí hoá nông thôn là chính sách rất hợp lòng dân. Những khoản đầu tư này, rõ ràng là sự hỗ trợ rất cụ thể và khá lớn của các doanh nghiệp làm tăng nguồn vốn đầu tư trong nước cho nông thôn thời kỳ đổi mới và hội nhập kinh tế.

2.2. Những hạn chế và bất cập

Một số nhược điểm về chính sách đối với nông

thôn chủ yếu trong những năm gần đây, gắn với hội nhập là: Không đồng bộ, chủ yếu tập trung cho sản xuất nông nghiệp, chưa quan tâm đến nông thôn và thiếu chính sách đối với nông dân. Vì vậy nhiều chính sách thiếu tính khả thi, không có hiệu quả, thiếu tính thuyết phục nhưng chậm thay đổi. Một số thí dụ cụ thể như sau về một số chính sách cụ thể:

- Chính sách đất đai:

+ Theo Luật Đất đai, nông dân chỉ được đền bù giá trị quyền sử dụng đất khi nhà nước chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp thành đất xây dựng đô thị, khu công nghiệp, sân golf. Nông dân không có quyền mặc cả với nhà đầu tư về giá cả chuyển nhượng đất. Nhưng khi đất đã thuộc quyền sử dụng của các chủ doanh nghiệp, dù chỉ là thuê đất, nếu nhà nước cần lấy lại để xây dựng kết cấu hạ tầng, hay một ai khác muốn thuê lại, đều phải thương lượng bình đẳng thuận mua vừa bán, theo cơ chế thị trường. Nông dân lại bị luật pháp xếp vào “chiều dưới” so với các nhà tư bản.

+ Giá đất nông nghiệp dù có được xác định trên cơ sở thuận mua vừa bán, cũng rất rẻ, không đủ để “tái định cư” theo đúng nghĩa cho người nông dân mất đất nông nghiệp. Ví dụ giá 500.000đ/m² đất nông nghiệp nhưng chỉ cần nhà nước ban hành quy hoạch khu dân cư đô thị hay khu công nghiệp, và ra quyết định giao đất cho nhà đầu tư, chưa cần xây dựng bất cứ một công trình hạ tầng nào, giá đất cũng đã tăng lên hàng chục, thậm chí hàng trăm lần. Chính sách đất đai như vậy, người chịu thiệt thòi là hộ nông dân, người hưởng lợi là chủ doanh nghiệp, trong và ngoài nước.

- Chính sách tiêu thụ nông sản hàng hoá: QĐ 80 của Chính phủ về tiêu thụ nông sản hàng hoá và chương trình liên kết 4 nhà cho đến nay mới triển khai trên phạm vi hẹp, là những nông sản và địa bàn đã có truyền thống từ trước (lúa gạo ở ĐBSCL, mía cây ở Công ty mía đường Lam Sơn, cà phê chè ở Thanh Hoá...) còn các nông sản khác, địa bàn khác vẫn chưa có chuyển biến đáng kể. Tình trạng doanh nghiệp và hộ nông dân phá vỡ hợp đồng còn nhiều (bông vải, lúa, mía), nhưng chưa có cơ chế xử

lý phù hợp. Các hoạt động dịch vụ cung ứng vật tư, tưới tiêu, thu gom nông sản hàng hoá lại do HTX, tổ kinh tế hợp tác và các doanh nghiệp tư nhân, thương lái thực hiện. Trong khi đó, các chính sách và cơ chế quản lý các tổ chức dịch vụ nông nghiệp chưa hoàn thiện, nên người nông dân vẫn thiệt thòi nhiều mặt.

- Chính sách đầu tư cho nông nghiệp và nông thôn còn nhiều bất cập. Tỷ trọng vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước cho khu vực nông thôn mới chiếm 13% tổng vốn đầu tư, trong nông nghiệp 7,8% (2010). Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài không đáng kể, chỉ chiếm khoảng 3% vốn FDI của cả nước, trong đó năm 2010 mới đạt 1,8%. Do đó, hậu quả là kết cấu hạ tầng nông thôn và cơ sở vật chất kỹ thuật trong nông nghiệp còn rất hạn chế, không đáp ứng được yêu cầu phát triển nông nghiệp hàng hoá chất lượng cao, giá thành hạ. Cơ cấu đầu tư không hợp lý, tỷ trọng đầu tư cho khoa học công nghệ trong nông nghiệp mới đạt 0,13% GDP khu vực này, trong khi đó các nước khác là 4%. Trong khi đó chính sách của Nhà nước về đầu tư nói chung, thu hút đầu tư nước ngoài nói riêng vẫn chưa phù hợp nhưng lại chậm đổi mới, kể cả khi Việt Nam vào WTO.

- Chính sách tạo việc làm cho lao động nông nghiệp dư thừa, việc làm trong nông thôn thiếu nghiêm trọng, năng suất lao động và thu nhập của nông dân thấp nhưng cơ cấu lao động chuyển dịch rất chậm. Ngành nghề phi nông nghiệp ở nông thôn và quá trình đô thị hoá, công nghiệp hoá chưa tạo ra chỗ làm mới để thu hút lao động nông nghiệp. Hậu quả là đến nay, tỷ lệ lao động nông nghiệp chiếm tới 52,6% nhưng chỉ tạo ra hơn 20,5% GDP và xu hướng này còn tiếp tục tăng trong nhiều năm tới.

- Chính sách chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn và sản xuất nông nghiệp tuy đã ban hành nhưng lại thiếu các giải pháp cụ thể, khả thi nên dẫn đến tình trạng tự phát, manh mún, không theo quy hoạch dẫn đến mất cân đối giữa cung và cầu đối với nhiều loại nông sản.

- Chính sách tiêu thụ nông sản hàng hóa chưa đồng bộ, nên tình trạng được mùa mất giá diễn ra phổ biến, hệ thống thu gom nông sản bị buông lỏng, nên nông dân bị thương lái, tư nhân ép giá hầu hết các mặt hàng nông sản thủy sản.

- Thiếu các chính sách bảo vệ môi trường nông thôn, nông nghiệp.

3. Định hướng hoàn thiện chính sách trong thời kỳ đổi mới

3.1. Đổi mới nhận thức về nông nghiệp và nông thôn

Đổi mới nhận thức của Nhà nước, các ngành các cấp về vai trò của nông nghiệp, nông thôn trong tăng trưởng kinh tế chung và thực hiện công bằng xã hội, chuyển dịch cơ cấu kinh tế quốc dân, cơ cấu lao động xã hội theo hướng CNH-HĐH. Theo đó, phát triển nông nghiệp toàn diện và vững chắc gắn với công nghiệp chế biến và thị trường xuất khẩu nông sản là yêu cầu và điều kiện tiên quyết để thực hiện CNH-HĐH và chuyển dịch CCKTQD. Muốn vậy, cần đổi mới quan điểm và nhận thức về vai trò và vị trí của mặt trận nông nghiệp trong cơ cấu kinh tế quốc dân thời kỳ đẩy mạnh CNH-HĐH, phải gắn phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản với chuyển đổi cơ cấu sản xuất ngành này. Gắn nông nghiệp với nông thôn và nông dân trong cơ chế, chính sách. Từ đổi mới nhận thức phải tạo sự đột phá về tổ chức và quản lý cùng với hoàn thiện cơ chế chính sách, cơ sở pháp lý trong nông nghiệp theo hướng kinh tế thị trường định hướng XHCN, có sự quản lý của nhà nước theo quy hoạch và kế hoạch với cơ chế chính sách phù hợp.

3.2. Đổi mới chính sách an ninh lương thực

Chính sách đảm bảo an ninh lương thực quốc gia cần đổi mới theo hướng gắn sản xuất với thị trường trong và ngoài nước, xuất khẩu gạo, nhập khẩu bột mì và đổi mới cơ cấu bữa ăn của dân cư nông thôn. Về phát triển sản xuất lương thực theo hướng hàng hóa, bền vững. Theo hướng đó, từ nay đến năm 2015 cần ổn định diện tích canh tác lúa ở mức 4 triệu ha, gieo trồng 2-3 vụ ăn chắc trong năm. Mở rộng diện tích vụ đông ở ĐBSH và các tỉnh

phía Bắc, tăng diện tích gieo trồng ngô ở các vùng có điều kiện để đến năm 2015 đảm bảo nhu cầu nguyên liệu cho công nghiệp chế biến thức ăn chăn nuôi. Đổi mới chính sách xuất khẩu gạo theo hướng ổn định số lượng, tăng chất lượng và độ sạch để tăng sức cạnh tranh trên thị trường, tăng hiệu quả cho người sản xuất. Đổi mới phương thức tiêu dùng lương thực trong dân cư theo hướng tăng tỷ lệ thực phẩm, rau quả đồng thời tăng tỷ lệ mì, giảm tỷ lệ gạo trong cơ cấu bữa ăn. Để thực hiện giải pháp này, một mặt phải đa dạng hoá sản xuất nông nghiệp, xoá độc canh cây lúa, tạo ra nhiều nông sản thực phẩm, tăng thu nhập của hộ nông dân, mặt khác phải nâng cao dân trí cho dân cư thành thị, nông thôn bằng các hình thức và giải pháp thích hợp.

3.3. Đổi mới nhận thức về chính sách phát triển nông thôn

Định hướng những năm tới về phát triển nông thôn là xây dựng nông thôn mới văn minh, hiện đại, cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động hợp lý, xã hội nông thôn ổn định, thu nhập và đời sống dân cư nông thôn tăng nhanh, rút ngắn khoảng cách giữa nông thôn và thành thị. Thực hiện giải pháp “kích cầu” bằng các chính sách “khoan sức dân” ở nông thôn, trong đó bỏ thuế sử dụng đất nông nghiệp, bỏ thủy lợi phí và giảm các loại phí khác ở nông thôn. Miễn thuế doanh thu đối với các làng nghề dịch vụ khu vực nông thôn, giảm các loại phí và lệ phí. Mở rộng diện miễn giảm các loại thuế cho các cơ sở sản xuất công nghiệp chế biến nông sản, lâm sản và thủy sản.

3.4. Hoàn thiện chính sách hỗ trợ của nhà nước trong lĩnh vực nông nghiệp phù hợp với cam kết WTO

Tiếp tục nghiên cứu để bổ sung, hoàn thiện cơ chế, chính sách kinh tế tài chính của Nhà nước về nông nghiệp, nông thôn, nông dân và gắn với công nghiệp chế biến theo hướng tích cực hơn và hiệu quả hơn. Nhân rộng mô hình sản xuất nông nghiệp kiểu mới, nhất là mô hình kinh tế trang trại, tổ hợp tác tự nguyện của các hộ, tổ hợp công nghiệp chế

biến nông sản, liên doanh với nước ngoài về chế biến nông sản.

Tăng tỷ trọng đầu tư cho nông nghiệp, nông thôn và nông dân từ nguồn vốn ngân sách nhà nước theo quy định của WTO (10% giá trị sản xuất nông nghiệp). Đổi mới cơ cấu đầu tư theo hướng tăng tỷ trọng đầu tư cho khoa học công nghệ, nhất là nghiên cứu, lai tạo, giống cây trồng vật nuôi, năng suất cao, chất lượng tốt, giá thành hạ để tăng sức cạnh tranh trên thị trường trong bối cảnh hội nhập.

Chính sách thuế và phí đối với nông nghiệp, nông dân phải được nghiên cứu theo hướng giảm mức tỷ lệ đóng góp phù hợp với cam kết WTO.

- Bổ sung cơ chế chính sách giải quyết lao động việc làm thu nhập và đời sống đối với các hộ nông dân bị thu hồi đất để phát triển khu công nghiệp, xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế-xã hội, đô thị hoá để đảm bảo ổn định xã hội nông thôn và đời sống của nông dân mất đất nông nghiệp.

- Nhà nước cần đầu tư để tiếp tục thực hiện các chương trình quốc gia và quốc tế về phát triển nông nghiệp, nông thôn, xoá đói giảm nghèo, giải quyết việc làm cho lao động nông thôn.

3.5. Đổi mới chính sách môi trường sinh thái

Định hướng bảo vệ môi trường sinh thái trong phát triển nông nghiệp nông thôn mới trong giai đoạn hội nhập WTO trước hết là chuyển dần từ phương thức sản xuất nông nghiệp theo đầu tư chiều rộng, chi phí cao, lấy năng suất, số lượng làm mục tiêu sang nền nông nghiệp thương phẩm lấy chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm, chi phí thấp, hiệu quả cao làm mục tiêu để đứng vững trong cạnh tranh trên thị trường trong nước và thế giới. Giải pháp kỹ thuật là đầu tư, ứng dụng rộng rãi các tiến bộ khoa học, công nghệ, nhất là công nghệ sinh học vào sản xuất trồng trọt, chăn nuôi, nuôi thủy sản, trồng rừng để tăng năng suất đi đôi với tăng chất lượng sản phẩm, giảm chi phí trung gian, tăng sức cạnh tranh trên thị trường trong nước và thế giới. Phát triển và nâng cấp các công trình thủy lợi để nâng cao khả năng chống đỡ với bão, lũ, hạn hán có hiệu quả, tiến tới thực hiện tiêu chí chủ động

cho toàn bộ diện tích gieo trồng. Từ nay, việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi đều phải theo quy hoạch và kế hoạch, khắc phục tình trạng tự phát, manh mún, chạy theo phong trào, đốt phá rừng làm nương rẫy, nuôi trồng thủy sản làm ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái đất, nước, thảm thực vật, không khí.

3.7. Đổi mới các chính sách kinh doanh nông nghiệp

Mục tiêu của kinh doanh nông nghiệp là thu lợi nhuận tối đa trên từng đơn vị diện tích đất trồng trọt đầu gia súc, gia cầm và trên 1 lao động nông nghiệp, 1 đồng vốn đầu tư. Vì vậy, định hướng cho vấn đề này là mở rộng phạm vi kinh doanh nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hoá chất lượng cao, nông nghiệp sạch, giá thành hạ, sức cạnh tranh cao. Gắn sản xuất với thu gom, vận chuyển, phơi sấy, bảo quản, vận chuyển chế biến và tiêu thụ theo hệ thống hoàn chỉnh để giảm chi phí trung gian, tăng lợi nhuận cho cả người sản xuất, chế biến và xuất khẩu nông sản./.

Tài liệu tham khảo

1. Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX, X và XI, Nxb Chính trị quốc gia, 2001, 2007 và 2011.
2. Văn kiện Hội nghị Ban chấp hành TW Đảng lần thứ 7 (Khóa X), Nxb Chính trị quốc gia, 2008.
3. Chính sách chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn 2001-2010, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, 2001.
4. Tổng cục Thống kê – Việt Nam 20 năm đổi mới 1986-2005, Nxb Thống kê, 2005.
5. David.W.Peara – Từ điển kinh tế học hiện đại, Nxb Chính trị quốc gia, 1999.
6. Niên giám Thống kê các năm 2001-2010.

TỔNG QUAN VỀ CHƯƠNG TRÌNH XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI SAU 2 NĂM THÍ ĐIỂM

*PGS.TS. Nguyễn Sinh Cúc **

Xây dựng NTM là nhiệm vụ chiến lược, đang đặt ra nhiều vấn đề cần tập trung nỗ lực của Nhà nước và nhân dân, giải quyết những vấn đề cấp bách, đồng thời tạo ra tiền đề cho những giai đoạn tiếp theo. Chính vì vậy, Chương trình xây dựng NTM ở nước ta giai đoạn 2011-2015 tập trung vào 5 nội dung cơ bản: i) Kinh tế nông thôn phát triển nhanh, bền vững, đời sống vật chất tinh thần, sức khỏe của dân cư nông thôn được nâng cao, xoá đói giảm nghèo; ii) Nông thôn phát triển theo quy hoạch, có kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội hiện đại, môi trường sinh thái được bảo vệ; iii) Dân trí được nâng cao, bản sắc văn hóa dân tộc được giữ vững và phát huy phù hợp với từng vùng, bảo vệ thuần phong mỹ tục ở nông thôn, kịp thời phê phán các hiện tượng tiêu cực trong xã hội; iv) An ninh thôn, ấp, xóm, làng, bản tốt, quản lý dân chủ, trình độ của đội ngũ cán bộ, công chức địa phương được nâng cao; v) Chất lượng hệ thống chính trị nông thôn được đảm bảo ổn định và không ngừng được nâng cao.

Những nội dung trên có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, trong quá trình thực hiện cần phải giải quyết đồng bộ và toàn diện nhằm khơi dậy và phát huy tốt vai trò người nông dân trong công cuộc xây dựng NTM văn minh, hiện đại ở nước ta hiện nay giành thắng lợi.

Cụ thể hóa các mục tiêu trên, ngày 16/4/2009 Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 491/QĐ-TTg về việc ban hành bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới gồm 19 tiêu chí phản ánh toàn diện mô hình NTM Việt Nam đến năm 2015 và tầm nhìn đến năm 2020, (Nội dung từng tiêu chí sẽ giới thiệu trong các bài sau).

Hoàn thành xây dựng NTM, người dân sẽ được hưởng nhiều lợi ích như: Nông thôn có làng, xã văn minh, sạch đẹp, hạ tầng hiện đại, sản xuất bền vững, theo hướng sản xuất hàng hóa; đời sống vật chất và tinh thần của người dân ngày càng được nâng cao; bản sắc văn hóa dân tộc được giữ gìn và phát triển, xã hội nông thôn được quản lý tốt và dân chủ...

Sau 2 năm triển khai Chương trình thí điểm xây dựng nông thôn mới ở 11 xã điểm của Trung ương và các xã điểm của các địa phương, những kết quả và thành công bước đầu đạt được là rất đáng ghi nhận trên cả 2 mặt: xây dựng mô hình NTM và thử nghiệm tính khả thi của 19 tiêu chí NTM. Song khó khăn, bất cập vẫn còn nhiều.

Mục tiêu của việc thí điểm xây dựng mô hình nông thôn mới của Trung ương là thử nghiệm các nội dung, phương pháp, cách làm, cơ chế, chính sách liên quan. Đồng thời qua thí điểm còn có mục tiêu khác là giúp Ban chỉ đạo Trung ương xác định trách nhiệm và mối quan hệ chỉ đạo giữa các ngành, các cấp trong việc thực hiện chương trình NTM. Qua thí điểm xây dựng 11 xã điểm có mục đích là rút ra những bài học kinh nghiệm để triển khai Chương trình NTM trên diện rộng. Đó cũng là quá trình thử nghiệm, đánh giá tính khả thi của 19 tiêu chí NTM trên địa bàn cấp xã, từ đó có cơ sở thực tế để hoàn thiện, cụ thể hoá và nâng cao tính hiệu quả của Chương trình. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới là phấn đấu đến năm 2020 sẽ có hơn 50% số xã đạt chuẩn, cơ bản xây dựng kết cấu hạ tầng theo chuẩn nông thôn mới, tăng thu nhập của người dân lên gấp 2,5 lần hiện nay, tỉ lệ hộ nghèo dưới 3%. Để đạt được mục

* Hội Thống kê Việt Nam

tiêu này, trung bình mỗi xã cần đầu tư từ 120 đến 150 tỉ đồng, huy động từ nhiều nguồn như của Nhà nước, vốn vay, doanh nghiệp đầu tư và do người dân tham gia. Trong đó, sẽ có khoảng từ 6 đến 7 hạng mục dự kiến được Nhà nước hỗ trợ 100%, còn lại hỗ trợ từ 30% đến 90% tùy từng vùng và nội dung hỗ trợ.

Những kết quả bước đầu

Theo kết quả đánh giá của các địa phương thí điểm của Chương trình NTM do Trung ương chỉ đạo, đến giữa năm 2011, đã có 7/11 xã thí điểm đạt được 10 tiêu chí trở lên (Thụy Hương (Chương Mỹ, Hà Nội), Tân Thịnh (Lạng Giang, Bắc Giang), Hải Đường (Hải Hậu, Nam Định), Gia Phố (Hương Khê, Hà Tĩnh), Tân Thông Hội (Quận 7, TP HCM), Mỹ Long Nam (Cầu Ngang, Trà Vinh), Định Hoà (Gò Quao, Kiên Giang)). Trong số này có 3 xã đạt 13 tiêu chí trở lên là Thụy Hương 13, Tân Thịnh 14, Tân Thông Hội 14. Có 3 xã đạt từ 8-10 tiêu chí gồm Tân Lập, Tân Hội, Tam Phước. Xã có nhiều khó khăn nhất là Thanh Chấn cũng đã đạt 7 tiêu chí. Kết quả cụ thể về phát triển kinh tế - xã hội của các xã

hình nông thôn mới, chủ yếu là mô hình phát triển kinh tế nông thôn. Đó là các mô hình phát triển sản xuất nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ. Số lượng mô hình và hình thức tổ chức sản xuất rất đa dạng về ngành nghề, khác nhau về quy mô nhưng có điểm chung là lấy hiệu quả kinh tế làm trọng. Trên phạm vi cả nước, tại các xã thí điểm do Ban chủ nhiệm đề án nghiên cứu, khảo sát, xã nào cũng có 3 - 4 mô hình sản xuất có hiệu quả, được xây dựng từ cơ sở phát huy lợi thế của từng địa phương. Nhờ vậy, hầu hết ở các xã, thu nhập của người dân tăng 20 - 30% so với trước, tạo tiền đề vững chắc cho xây dựng NTM trên toàn địa bàn.

Các hình hài của mô hình NTM theo 19 tiêu chí với các mức độ khác nhau. Một số xã đạt kết quả khá toàn diện như: Hải Đường, Tân Thịnh, Tân Thông Hội. Một số xã đạt được từng mặt như quy hoạch và thực hiện tốt quy hoạch như Hải Đường. Mô hình phát triển sản xuất, tăng thu nhập cho dân cư như Mỹ Long Nam; mô hình huy động nguồn lực dân cư như Thanh Chấn và Định Hoà. Mô hình phát triển sản xuất gắn với quy hoạch đồng ruộng và cơ



*Thực hiện đồng bộ cơ giới hóa nông nghiệp và phát triển mạng lưới giáo dục ở An Giang.
(Nguồn: nongnghiep.vn)*

thí điểm xây dựng nông thôn mới đã được thể hiện qua các nội dung sau:

Về xây dựng mô hình nông thôn mới

Tại 11 xã điểm xây dựng NTM do Trung ương phát động và các xã thí điểm do địa phương chỉ đạo trong 2 năm qua đã hình thành tới hơn 100 mô

sở hạ tầng ở Tam Phước; mô hình phong trào cải tạo điều kiện sống của các hộ khu dân cư ở Tân Thịnh; mô hình liên kết sản xuất giữa nông dân với doanh nghiệp ở Thụy Hương, Tân Hội; mô hình thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông thôn ở Tân Thông Hội, Tân Lập... Hiện các mô hình này đang

được nhiều địa phương đến tham quan, học tập, rút kinh nghiệm.

Về phát triển kinh tế, tổ chức sản xuất và chuyển dịch cơ cấu lao động

Các nội dung về phát triển kinh tế, tổ chức sản xuất và chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn đều được các xã thí điểm của Trung ương và địa phương quan tâm đặc biệt và chỉ đạo thông qua nhiều giải pháp đồng bộ, tích cực và hiệu quả. Đến nay, đã có 100% số xã đang triển khai công tác quy hoạch, trong đó có 8 xã (chiếm 72,7%) hoàn thiện quy hoạch chi tiết về phát triển sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản cũng như các ngành dịch vụ, công nghiệp nông thôn.

Thông qua thí điểm, Ban chỉ đạo chương trình bước đầu đã xác định rõ những nội dung về huy động nội lực tại xã của người dân, cách thức để chính quyền cấp xã và người dân là chủ thể của Chương trình xây dựng NTM, còn vai trò của Nhà nước chỉ là hỗ trợ vốn, chính sách, cơ chế, vai trò của doanh nghiệp cũng được xác định khá rõ. Đó là chính sách động viên các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, tăng tín dụng cho nông dân, cho chủ trang trại. Vấn đề huy động nguồn lực của các cá nhân con em địa phương đang công tác tại các cơ quan, doanh nghiệp, trong nước và nước ngoài, là nhân sĩ, trí thức, việt kiều, các nhà hảo tâm nhằm mục đích hỗ trợ vốn, khoa học kỹ thuật cho xây dựng NTM tại xã đã thu được nhiều kết quả tích cực. Ngoài việc tập trung chỉ đạo phát triển kinh tế theo các dự án, hầu hết các xã thí điểm đã tăng mức đầu tư hỗ trợ hộ nông dân thông qua các chương trình khuyến nông, khuyến lâm và khuyến ngư với sự tham gia của các cơ quan, nhà khoa học và các nhà doanh nghiệp. Một số kết quả bước đầu về các nội dung này đã được thể hiện ở các xã điểm: kinh tế phát triển, nhất là sản xuất nông nghiệp, thu nhập của dân cư tăng lên so với trước. Đó là các xã điểm Thanh Chấn (Điện Biên), Tân Thịnh (Bắc Giang), Tân Thông Hội (Tp HCM), Hải Đường (Nam Định), các xã điểm của các tỉnh như Thanh Tân, Bình Định (Thái Bình), La Bằng (Thái

Nguyên), Khánh Thành (Nghệ An)...

Về xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội

Đây là tiêu chí được các địa phương quan tâm chỉ đạo và thực hiện trong quá trình triển khai Chương trình xây dựng NTM tại xã. Sau 2 năm, trên địa bàn 11 xã thí điểm của TW, đã có 2/3 số công trình hạ tầng (theo tiêu chí TW) đã được triển khai. Đến cuối năm 2010 đã hoàn thành 300 các hạng mục công trình, trong đó nhiều nhất là giao thông, thủy lợi, nước sạch, tiếp đến là chuẩn hóa lớp học, trạm y tế, vệ sinh, môi trường. Việc xây dựng nâng cấp các công trình đều do người dân và cộng đồng lựa chọn từ nhu cầu thực tế và nguồn lực tổng hợp từ nhiều nguồn, nhà nước, địa phương, doanh nghiệp, người dân và vốn vay, trong đó nguồn vốn của Nhà nước chiếm tỷ trọng lớn nhất. Đóng góp của người dân chủ yếu là lao động và một phần vốn huy động từ đổi đất, hiến đất để xây dựng đường giao thông thôn, xóm, tham gia vận động dân giải phóng mặt bằng với giá trị đóng góp lên tới hàng chục tỷ đồng. Các xã có vốn dân đóng góp nhiều là: Tân Thông Hội (TPHCM), Mỹ Long Nam (Trà Vinh), Tân Thịnh (Bắc Giang), Hải Đường (Nam Định), Thanh Tân (Thái Bình)...

Trong quá trình xây dựng quy hoạch, các xã đã thực hiện lấy ý kiến góp ý của cộng đồng dân cư từ khâu khảo sát, lập danh mục đầu tư, xác định nguồn vốn đến khâu hoàn thiện bộ máy quản lý điều hành theo phương châm: Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra và dân là người hưởng lợi. Các xã thí điểm đã phát huy tiềm năng, thế mạnh của địa phương để tạo ra những sản phẩm hàng hóa có lợi thế, có giá trị, có sức cạnh tranh cao; lựa chọn, sắp xếp thứ tự ưu tiên các nội dung trong quy hoạch để xây dựng kế hoạch thực hiện một cách hợp lý, bảo đảm hoàn thành nội dung theo kế hoạch đã đề ra, đồng thời chú trọng việc huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực đầu tư.

Có thể thấy, sau 2 năm thí điểm và mở rộng, Chương trình xây dựng NTM đã thành công bước đầu và đạt được một số kết quả quan trọng cả về kinh tế-xã hội và kinh nghiệm tổ chức chỉ đạo của

các ngành các cấp.

Hình hài mô hình NTM đã hình thành trên thực tế tại các xã thí điểm của TW và địa phương. Đã khẳng định được chủ trương lấy xã làm thí điểm xây dựng mô hình NTM là đúng đắn và phù hợp với yêu cầu và điều kiện nước ta hiện nay và đáp ứng được nguyện vọng của dân cư nông thôn, đúng với quan điểm, đường lối CNH-HĐH nông nghiệp nông thôn của Đảng thời kỳ 2011-2020. Bên cạnh đó, chương trình cũng đã xác định được những cơ chế, chính sách cần đổi mới, trong đó quan trọng nhất là cơ chế, chính sách tài chính, cơ chế quản lý xây dựng cơ bản các cơ sở hạ tầng phù hợp với địa phương, nhất là chính quyền cấp xã trong xây dựng NTM. Đó là cơ chế tài chính theo nguyên tắc nhà nước hỗ trợ, doanh nghiệp đầu tư và nhân dân đóng góp với tỷ lệ hợp lý.

Những kết quả trên đây cho thấy, việc đề ra và chỉ đạo triển khai các mô hình thí điểm Chương trình xây dựng NTM trong cả nước và từng vùng là chủ trương đúng đắn, kịp thời và hữu ích. Kết quả đạt được không dừng lại ở số xã đạt bao nhiêu tiêu chí mà quan trọng hơn là giúp cho Ban chỉ đạo TW cũng như địa phương xây dựng, hoàn thiện các cơ chế, chính sách phù hợp với mục tiêu và điều kiện kinh tế-xã hội nông thôn giai đoạn hiện nay và các năm tới. Những bài học kinh nghiệm rút ra từ các mô hình thí điểm của 11 xã do Trung ương chỉ đạo trong 2 năm qua có ý nghĩa rất lớn đối với nhiều ngành, nhiều cấp từ TW đến tỉnh, huyện, xã, thôn xóm trong quá trình triển khai các hoạt động liên quan đến Chương trình xây dựng NTM không chỉ đối với các địa phương thí điểm mà còn đối với các địa phương khác.

Thành công của Chương trình xây dựng NTM tại các xã điểm đã có tác động tích cực đối với các cấp các ngành và người dân, các doanh nghiệp về vai trò, vị trí của nông nghiệp, nông thôn và nông dân trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước thời kỳ hội nhập kinh tế thế giới. Qua đó làm tăng lòng tin của dân cư nông thôn đối với sự lãnh đạo của Đảng và vai trò quản lý của Nhà

nước trong giai đoạn CNH-HĐH đất nước.

2. Những hạn chế và bất cập

Mục tiêu của Chương trình đề ra quá cao so với khả năng thực tế của các địa phương nên tính khả thi không cao. Thực tế trong 11 xã thí điểm của TW sau 2 năm không có xã nào đạt cả 19 tiêu chí của Trung ương. Số xã đạt trên 10 tiêu chí cũng chỉ có 7, trong đó có 3 xã đạt 14 tiêu chí. Số còn lại 4 xã đạt dưới 10 tiêu chí, trong đó có xã Thanh Chấn (Điện Biên) đạt 7 tiêu chí. Điều đáng lưu ý là kết quả đó chủ yếu do địa phương thu thập, tính toán và công bố chưa có sự tham gia kiểm tra, giám sát công nhận của các ngành chức năng (Thống kê, Tài chính, Lao động Thương binh & Xã hội). Do đó tính pháp lý của các kết quả đó chưa cao.

Tình hình tương tự cũng đã diễn ra ở các xã điểm của địa phương. Thí dụ trong 8 xã điểm của tỉnh Thái Bình đều đạt từ 7-11 tiêu chí, trong đó xã Thanh Tân 11 tiêu chí, xã Bình Định 7, xã Hồng Minh 9, xã Trọng Quan 9, xã Nguyễn Xá 10 tiêu chí... Tại tỉnh Nghệ An, kết quả điều tra hiện trạng nông thôn năm 2010 của tỉnh cho thấy trong 435 xã của tỉnh có 1 xã đạt 12 tiêu chí NTM (Nghị Liên, Nghi Lộc), 3 xã đạt 11 tiêu chí, 6 xã đạt 10 tiêu chí, 10 xã đạt 6 tiêu chí, 9 xã đạt 9 tiêu chí, 19 xã đạt 8 tiêu chí, 18 xã đạt 7 tiêu chí...tính trên phạm vi toàn tỉnh, cả xã điểm và mở rộng.

Về kết quả đánh giá cụ thể về nội dung hoạt động xây dựng mô hình NTM của các xã điểm cũng còn nhiều hạn chế, bất cập. Tất cả các con số trong các báo cáo của xã thí điểm công bố đều do xã thu thập, tính toán và công bố, nên độ tin cậy, tính khách quan chưa cao. Sự phối hợp giữa các ngành từ Trung ương đến tỉnh, huyện, xã trong việc tổ chức chỉ đạo, triển khai, kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình NTM chưa chặt chẽ. Sự thiếu vắng của **ngành Thống kê** trong Ban chỉ đạo NTM các cấp là không hợp lý. Thực tế là rất nhiều chỉ tiêu định lượng phản ánh trong 19 tiêu chí Quốc gia được thu thập tính toán, tổng hợp, phân tích trong các báo cáo của các cấp, nhất là cấp xã chưa đảm bảo tính khách quan, khoa học theo phương pháp thống

kê nên độ tin cậy không cao, chưa có sức thuyết phục.

Đề án xây dựng NTM cấp xã nặng về phát triển cơ sở hạ tầng, chưa chú trọng đến phát triển sản xuất tăng thu nhập, văn hoá và môi trường. Mới chú trọng nhiều đến xây dựng các công trình xã mà chưa quan tâm thích đáng tới các công trình ở các thôn hoặc hộ nông dân. Các địa phương còn lúng túng trong việc tìm kiếm nguồn lực cho xây dựng NTM. Tình trạng chung là còn ỷ lại, trông chờ vào vốn ngân sách hỗ trợ từ Nhà nước.

Về công tác phát triển sản xuất, nhìn chung các địa phương mới đang tập trung cho xây dựng quy hoạch và lập đề án, việc sản xuất vẫn theo kế hoạch hàng năm của các địa phương, chưa có chuyển biến rõ rệt. Trên thực tế, đây là công việc rất khó, vì liên quan đến chính sách đất đai. Đặc biệt tại các tỉnh miền Bắc, thực trạng ruộng đất còn manh mún nên chưa thu hút được doanh nghiệp đầu tư về nông thôn, tạo hình thức tổ chức sản xuất mới.

Việc đào tạo nghề cho nông dân các xã thí điểm NTM nhìn chung chưa gắn với các dự án, chương trình và nhu cầu sử dụng lao động của doanh nghiệp. Trong dạy nghề cho nông dân, chưa có được bộ giáo trình chuẩn phù hợp với thời gian đào tạo. Nhiều cơ sở dạy nghề phi nông nghiệp để chuyển nghề cho nông dân ở các huyện, tỉnh ở tình trạng dạy “chay”, thiếu giáo viên có chất lượng, thiếu thiết bị phục vụ thực hành.

Nhận thức của các ngành các cấp về Chương trình xây dựng NTM chưa đúng, chưa đầy đủ. Một số Bộ ngành chưa có kế hoạch triển khai các nhiệm vụ được giao, chưa bố trí đủ cán bộ có năng lực phụ trách các xã điểm. Lãnh đạo một số địa phương chưa chủ động triển khai công việc tại các xã điểm, có tư tưởng chờ đợi Trung ương. Trong chỉ đạo chưa quan tâm đầy đủ đến việc huy động cả hệ thống chính trị vào cuộc, chưa lồng ghép các chương trình, dự án hiện có để tăng năng lực cho các xã thí điểm. Hiệu quả của một số mô hình xã điểm còn chưa cao, chưa đồng bộ và chưa vững.

Nguồn vốn đầu tư cho xây dựng nông thôn mới quá lớn vượt quá khả năng thực tế của các xã ở tất cả các vùng, nhất là các xã miền núi, Tây Nguyên, vùng cao, vùng nông thôn ven biển. Phần lớn các xã thí điểm NTM là xã thuần nông, thu nhập chủ yếu từ nông nghiệp nên đóng góp của nhân dân để xây dựng các công trình còn hạn chế, nguồn vốn xây dựng các công trình hạ tầng cơ sở còn thiếu trong khi đó sự tham gia của các doanh nghiệp chưa nhiều.

Hệ thống 19 tiêu chí quốc gia về nông thôn mới còn nhiều hạn chế cả về nội dung và phương pháp thu thập, tính toán nên tính khả thi chưa cao./.

Tài liệu tham khảo

1. *WTO & ngành nông nghiệp Việt Nam, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Hà Nội, 2005.*
2. *Quyết định 800/QĐ-TTg ngày 4/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới 2010-2020.*
3. *Thông tư 54/2009/TT-BNNPTNT về Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới.*
4. *Ban chỉ đạo chương trình xây dựng nông thôn mới – Báo cáo sơ kết thực hiện thí điểm chương trình nông thôn mới năm 2010 và Khoa học 2011, 1/2011.*
5. *Tài liệu Hội thảo và khảo sát thực tế về mô hình nông thôn mới ở 3 tỉnh Thái Nguyên, Thái Bình và Nghệ An, 2011.*
6. *Tài liệu kết quả 2 năm thí điểm chương trình nông thôn mới cấp xã ở 11 tỉnh do TW chỉ đạo.*
7. *Niên giám Thống kê các năm 2001 – 2010, Nxb Thống kê.*

THÁI BÌNH SAU 2 NĂM THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

Vũ Tiêu*

Những kết quả bước đầu

Năm 2009, tỉnh Thái Bình đã phê duyệt Đề án xây dựng nông thôn mới toàn tỉnh và tiến hành thí điểm ở 8 xã tại 8 huyện theo hướng xây dựng vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung quy mô lớn, hiệu quả cao. Bước sang năm 2010, vấn đề quy hoạch nông thôn mới vẫn được lãnh đạo tỉnh quan tâm và triển khai quyết liệt với mục tiêu “Sản xuất phát triển, đời sống sung túc, diện mạo sạch đẹp, thôn xóm văn minh, quản lý dân chủ”.

Nói đến xây dựng nông thôn mới, xã Thanh Tân (huyện Kiến Xương) là một trong những mô hình điển cần được nhắc tới. Sau hơn 2 năm triển khai, Thanh Tân đã xây dựng hơn 16 km giao thông nội đồng, cắm mốc bê tông lộ giới thủy lợi, xây dựng trạm bơm và kiên cố hóa kênh mương, hoàn thành công tác dồn điền, đổi thửa, nâng cấp sân vận động, xây dựng nhà văn hóa truyền thống, đào tạo nghề cho lao động, nâng cao kiến thức tin học, sản xuất cho bà con nông dân... Với phương thức nhà nước và nhân dân cùng làm, Thanh Tân đã đầu tư hàng chục tỷ đồng để thực hiện các tiêu chí xây dựng nông thôn mới, không chỉ đem lại sự đổi thay tích cực về diện mạo, mà năng suất, chất lượng, hiệu quả trong sản xuất cũng ngày càng cao. Thái Bình sẽ nhân rộng mô hình này, trong đó chú trọng công tác quy hoạch đồng ruộng, kênh mương và giao thông từ xã đến tận đồng ruộng, v.v...

Nông thôn mới không thể để học sinh đến tuổi mà không được đi học, nhân dân không được chăm sóc sức khỏe, thanh niên không được đào tạo nghề

và thất nghiệp. Nông thôn mới phải đảm bảo môi trường từ nước sạch, đến xử lý rác thải, phát triển đồng bộ hệ thống giao thông, thủy lợi, không còn hộ nghèo, không tệ nạn xã hội, an ninh trật tự được giữ vững và phát huy quyền làm chủ của nhân dân...

Sau thành công của mô hình điểm xây dựng nông thôn mới (NTM) ở Thanh Tân, đến hết năm 2010 Kiến Xương là huyện đầu tiên của Tỉnh hoàn thành công tác quy hoạch nông thôn mới (QHNTM) của 34/34 xã. Đồng thời với quá trình QHNTM, đến nay có thêm 2 xã là Bình Định và Vũ Sơn đã làm xong công việc dồn điền đổi thửa. Kiến Xương đặt mục tiêu trong năm 2011 sẽ tạo thêm 2 đột phá mới là: Hoàn thành công tác dồn điền đổi thửa trong toàn huyện và huy động các nguồn vốn từng bước cải tạo, nâng cấp hệ thống giao thông thủy lợi nội đồng.

Những điểm mới của mô hình NTM đã hình thành và đang hoàn thiện. Đó là cánh đồng với những thửa ruộng vừa được chỉnh trang, bờ vùng bờ thửa đắp cao, to rộng, quy hoạch khoa học, hợp lý sau dồn điền đổi thửa. Trước đây đồng đất của Bình Định manh mún, nhiều xứ đồng cao thấp, xen cư, xâm canh giữa thôn này với thôn khác, xã khác. Hệ thống giao thông thủy lợi phức tạp, có nhiều tuyến, nhiều công trình bất hợp lý cả về cách bố trí, kích thước, khẩu độ, khó khăn cho việc thực hiện cơ giới hoá trong sản xuất nông nghiệp. Vì vậy, địa phương xác định: muốn xây dựng thành công mô hình NTM thì công tác lập quy hoạch phải tổ chức ngay việc dồn điền đổi thửa, cải tạo hệ thống giao thông thủy

* Cục trưởng Cục Thống kê Thái Bình

lợi. Những nhiệm vụ lớn này được đưa vào Nghị quyết của Đại hội Đảng ủy xã năm 2010. Sau khi có chủ trương, Bình Định cho Cán bộ xã, Bí thư chi bộ, Trưởng các thôn đi thăm quan, học tập mô hình, cách làm ở Thanh Tân để rút kinh nghiệm. Tổ chức nắm bắt hiện trạng, xây dựng dự thảo các phương án, đặt mục tiêu hoàn thành dần dần đổi thửa trong năm 2010, bình quân mỗi hộ dưới 2 thửa.

Cũng giống như Bình Định, trước đây tại Thanh Tân, nhân dân đã đóng góp để xây dựng NTM đến thời điểm hiện tại bằng đất, ngày công lao động, góp thóc, góp tiền... quy ra là 38% tổng số vốn địa phương đã đầu tư xây dựng NTM. Còn hiện nay, phong trào hiến đất, nhượng vườn làm đường giao thông, biến làng thành phố ở Thị trấn Thanh Nê đã huy động nhân dân đóng góp gần 4.000 ngày công, hiến 2.300m² vườn thổ, 4.500 m² ruộng với tổng số tiền gần 1,5 tỷ đồng.

2. Những hạn chế, bất cập

Bên cạnh các kết quả đã đạt được, chương trình xây dựng NTM ở Thái Bình đang gặp một số hạn chế, bất cập rất cần được Trung ương quan tâm hỗ trợ nhất là về vốn đầu tư cho các công trình xây dựng cơ sở hạ tầng, cán bộ KHKT, cơ chế chính sách phù hợp với vùng đất chật người đông, lao động thừa, việc làm thiếu, đô thị hoá nhanh. Bên cạnh các khó khăn về nguồn lực, tổ chức chỉ đạo, vấn đề nội dung 19 tiêu chí NTM của Trung ương cũng cần được nghiên cứu hoàn thiện để tăng tính khả thi đối với các vùng khác nhau. Những vấn đề này đã được đánh giá của địa phương tại Hội nghị tổng kết 2 năm thí điểm xây dựng NTM.

Tóm lại: Sau hơn 2 năm thí điểm xây dựng nông thôn mới, Thái Bình đã có nhiều khởi sắc, cơ cấu kinh tế nông thôn có bước chuyển dịch tích cực. Từ một vùng độc canh cây lúa, tỷ trọng nông nghiệp trong cơ cấu kinh tế của tỉnh đã giảm từ 54% (năm

2000) xuống còn 39% (năm 2010). Số hộ sản xuất nông nghiệp giảm từ 82% (năm 2001) xuống còn 58%. Đồng thời, số hộ làm tiểu thủ công nghiệp và làng nghề tăng lên, tới hơn 16%. Năng suất lúa hằng năm ổn định ở mức bình quân 120-130 tạ/ha; giá trị sản xuất bình quân/ha từ 37 đến 50 triệu đồng. Toàn tỉnh có 507 trang trại và hơn 2.320 gia trại kết hợp trồng trọt và chăn nuôi quy mô lớn, từng bước chuyển từ chăn nuôi phân tán, tận dụng sang chăn nuôi công nghiệp và nửa công nghiệp. Tuy khó khăn còn nhiều nhưng các mô hình và kết quả đạt được trong 2 năm qua đã mở ra triển vọng mới Chương trình NTM ở Thái Bình.

Ngành Thống kê với chức năng được nhà nước phân công và Ban chỉ đạo NTM của tỉnh giao đã và đang cố gắng thu thập, tổng hợp, phân tích và cung cấp kịp thời những thông tin chính thống về thực trạng và những vấn đề đang đặt ra trong quá trình thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới của địa phương./.

Tài liệu tham khảo

1. Tỉnh ủy Thái Bình – Nghị quyết số 368/TB-TU về xây dựng nông thôn mới, 1/9/2009.
2. Huyện ủy Kiến Xương về 2 năm thực hiện xây dựng nông thôn mới, 28/4/2011.
3. Mô hình nông thôn mới xã Thanh Tân – Kiến Xương sau 2 năm thí điểm.
4. Báo Thái Bình, các số năm 2010 – 2011.
5. Tài liệu Hội thảo Đề án nông thôn mới tại Thái Bình, 6/2011.

CHƯƠNG TRÌNH XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI Ở THÁI NGUYÊN

*Hoàng Gia Hình**

1. Những kết quả bước đầu

Sau hơn 2 năm triển khai thực hiện, Chương trình xây dựng nông thôn mới đã đạt được một số kết quả bước đầu đáng ghi nhận. Về kinh tế nông thôn, cơ cấu kinh tế nội ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản tiếp tục có sự chuyển dịch theo hướng tiến bộ, giá trị sản xuất toàn ngành tăng bình quân 5,04% một năm. Sản lượng lương thực 3 năm qua tăng vững chắc, đảm bảo an ninh lương thực trên địa bàn, góp phần quan trọng vào phát triển nông thôn và ổn định xã hội (bình quân lương thực đầu người năm 2008 đạt 366,1 kg/người/năm, đến năm 2010 đạt 369,5 kg/người/năm). Sản lượng chè tăng bình quân 8,2%/năm; sản lượng các cây trồng khác có mức tăng 5-9% (ngô 5,6%, lạc 7,4%, sắn 8,9%...).

Trong chăn nuôi đã có xu hướng phát triển chăn nuôi theo hướng trang trại; phát triển đàn gia súc, gia cầm và một số vật nuôi có giá trị kinh tế cao, đáp ứng nhu cầu thị trường; nuôi trồng thủy sản từ năm 2008 (đạt 4.301 tấn) đến 2010 (đạt 5857 tấn) tăng trên 22%. Bình quân hàng năm trồng mới được 6.000ha rừng tập trung, trên 1.000ha rừng phân tán. Giá trị sản xuất trên một ha đất canh tác tăng cao (năm 2008 đạt 44 triệu đồng, năm 2010 đạt 54 triệu đồng).

Về xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn. Hệ thống đường giao thông nông thôn, các công trình thủy lợi, thủy nông, kiên cố hoá kênh mương, trường học, trạm y tế thôn, bản được đầu tư nâng cấp, hoàn thiện theo phương thức nhà nước và nhân dân cùng làm với vốn hỗ trợ của Chương trình NTM.

Hoạt động hỗ trợ xây dựng kết cấu hạ tầng các cụm, điểm công nghiệp, làng nghề, các kết cấu hạ tầng tiểu thủ công nghiệp gắn với nông nghiệp, nông thôn được quan tâm. Hiệp hội làng nghề của

tỉnh đã được thành lập và đi vào hoạt động. Trên địa bàn toàn tỉnh đã có 160 làng có nghề (trong đó có 152 làng nghề tiểu thủ công nghiệp); 61 làng đã được UBND tỉnh cấp bằng công nhận làng nghề, làng nghề truyền thống; 29 làng nghề đang được trình UBND tỉnh phê duyệt. Tỉnh đang chỉ đạo xây dựng hoàn chỉnh 2 làng nghề điểm để nhân rộng mô hình.

Về các chương trình xã hội nông thôn khác như nước sạch, vệ sinh môi trường, an ninh thôn xóm, lao động việc làm nông thôn, xoá đói giảm nghèo... cũng đã có nhiều chuyển biến tích cực theo nội dung phù hợp với chỉ đạo của TW. Tỷ lệ số dân ở nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh đạt gần 70% (theo tiêu chí mới), trong đó 51% đạt Quy chuẩn của Bộ Y tế.

Các xã điểm xây dựng NTM được tỉnh, huyện đầu tư vốn và cán bộ phù hợp với yêu cầu và nội dung 19 tiêu chí của Trung ương. Kết quả xây dựng xã điểm về NTM ở Thái Nguyên bước đầu phát huy tác dụng tích cực để tỉnh rút kinh nghiệm mở rộng mô hình. Năm 2010, Đông Tiến được chọn là 1 trong 4 xã điểm để xây dựng nông thôn mới của huyện Phổ Yên. Đến nay, sau hơn 1 năm triển khai thực hiện, bộ mặt nông thôn mới của xã đã có những đổi thay rõ rệt.

Nhận thức rõ vị trí, vai trò của công tác quy hoạch, những tháng đầu năm 2011, Ban Chỉ đạo xây dựng NTM của tỉnh đang tích cực chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các bước lập quy hoạch, đảm bảo sự liên kết giữa các địa phương và mối liên hệ chung với cả vùng; các xã phải xác định được hiện trạng và tự xây dựng kế hoạch một cách khả thi, được sự đồng thuận cao của chính quyền cơ sở và cộng đồng dân cư. Bám sát 19 tiêu chí quy

* Cục trưởng Cục Thống kê Thái Nguyên

định của Trung ương, khi xây dựng quy hoạch, cấp xã đã tập trung vào các nội dung chính như: Chuyển dịch cơ cấu trong sản xuất nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa hiệu quả; tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất; đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng (giao thông, trường học, nhà văn hóa, các công trình thủy lợi...).

Tỉnh chỉ đạo tiếp tục tổ chức các lớp tập huấn về xây dựng NTM cho cán bộ trực tiếp tham gia xây dựng quy hoạch, quản lý, điều hành và triển khai thực hiện ở cấp xã. Trong phân bổ vốn hỗ trợ thực hiện các chương trình, kế hoạch xây dựng NTM, phần vốn dành cho công tác đào tạo, tập huấn cán bộ và công tác quy hoạch, tuyên truyền được chú trọng; ưu tiên hỗ trợ các xã điểm xây dựng quy hoạch trước để tổ chức nghiệm thu và triển khai thực hiện; phấn đấu hoàn thành việc xây dựng quy hoạch cho 100% số xã trên địa bàn tỉnh trong năm 2011, 24% số xã (35/143 xã) đạt các tiêu chí nông thôn mới vào năm 2015.

Với sự chỉ đạo quyết liệt của lãnh đạo tỉnh, sự vào cuộc và hưởng ứng của toàn Đảng bộ và nhân dân các dân tộc trong tỉnh, Thái Nguyên sẽ huy động được mọi nguồn lực của toàn xã hội xây dựng NTM theo hướng văn minh, hiện đại, bảo tồn được bản sắc văn hóa tốt đẹp của dân tộc.

2. Những vấn đề đặt ra

Cũng giống như các tỉnh khác trong khu vực miền núi phía Bắc, qua rà soát sơ bộ tại 9 huyện, thành, thị, hiện Thái Nguyên chỉ đạt rất ít tiêu chí (giáo dục - đào tạo, y tế và một số phần của tiêu chí văn hóa, thể thao, du lịch, giao thông...). Nhiều tiêu chí cơ bản như quy hoạch khu dân cư, thủy lợi, chợ nông thôn, tỷ lệ hộ nghèo... lại chưa đạt. Theo con số thống kê mới đây, sau khi rà soát, đánh giá thực trạng tình hình xây dựng nông thôn mới (NTM), trong số 143 xã trên địa bàn Thái Nguyên mới chỉ có 01 xã đạt tiêu chí về giao thông (đạt 0,69%), 02 xã đạt tiêu chí quy hoạch và xây dựng quy hoạch (đạt 1,39%); 6 xã đạt từ 10 tiêu chí trở lên theo 19 tiêu chí quy định của Trung ương (đạt 4,17%). Trong khi đó, để đạt được các tiêu chí này

đòi hỏi nguồn kinh phí rất lớn. Theo đó, Thái Nguyên đang phải đối mặt với nhiều khó khăn trong quá trình xây dựng nông thôn mới khi bình quân đất sản xuất nông nghiệp - một trong những yêu cầu đầu tiên và quan trọng cho các hộ nông dân ở tỉnh ta thấp và sẽ tiếp tục giảm nhanh trong thời gian tới do chuyển đổi sang xây dựng các khu công nghiệp và hệ thống cơ sở hạ tầng khác.

Việc chuyển dịch cơ cấu và đổi mới cách thức trong sản xuất còn chậm, phổ biến vẫn là sản xuất nhỏ, sức cạnh tranh thấp, thiếu mô hình sản xuất hiệu quả, chưa đủ sức phát triển hàng hóa, chưa phát huy tốt các nguồn lực. Công nghiệp, dịch vụ phát triển chậm, chưa đủ sức thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế và lao động ở nông thôn. Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn còn yếu kém; năng lực thích ứng, đối phó với thiên tai chưa đủ mạnh. Đời sống vật chất và tinh thần của cư dân nông thôn còn thấp, chênh lệch giàu, nghèo giữa thành thị và nông thôn, giữa các vùng còn lớn, tỷ lệ hộ nghèo còn cao. Nhận thức về xây dựng NTM của một bộ phận nhân dân còn hạn chế, vẫn còn tư tưởng ỷ lại, trông chờ vào sự hỗ trợ của Nhà nước. Nguồn vốn đầu tư cho chương trình xây dựng NTM chưa đáp ứng yêu cầu...

Tài liệu tham khảo

1. Tỉnh ủy Thái Nguyên – Chỉ thị 30/CT-TU ngày 3/2/2010 về xây dựng nông thôn mới.
2. Báo cáo kết quả 2 năm thí điểm xây dựng nông thôn mới huyện Đại Từ (2009 – 2010).
3. Thực trạng mô hình nông thôn mới xã La Bằng, Đại Từ, Thái Nguyên (Tài liệu Ban xây dựng nông thôn mới tỉnh Thái Nguyên).
4. Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới (19 tiêu chí).
5. Báo Thái Nguyên, các số năm 2010 – 2011.
6. Niên giám Thống kê Thái Nguyên 2001 – 2010.
7. Tài liệu Hội thảo về chương trình nông thôn mới tại Thái Nguyên, 6/2011.

XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI THEO 19 TIÊU CHÍ QUỐC GIA TẠI NGHỆ AN

Nguyễn Hữu Vĩnh*

1. Kết quả thí điểm xây dựng nông thôn mới a. Xây dựng nông thôn mới cấp xã

Thực hiện chủ trương của Bộ chính trị, Bộ NN&PT nông thôn trong các năm 2002-2005, UBND tỉnh triển khai xây dựng mô hình thí điểm nông thôn mới cấp xã tại: Diễn Xuân (Diễn châu), Nghĩa Mỹ (Nghĩa Đàn), Nghĩa Xuân (Quỳ Hợp). Nguồn vốn chủ yếu từ ngân sách tỉnh và lồng ghép các chương trình dự án trên địa bàn. Do nguồn vốn hạn hẹp nên các xã tập trung xây dựng các công trình hạ tầng thiết yếu như trường học, trạm xá, nâng cấp đường giao thông. Cụ thể:

- Tại xã Diễn Xuân: Ngân sách đầu tư trong 4 năm 1,1 tỷ đồng xây dựng 1 trường học phổ thông cơ sở gồm 9 phòng học, 1 phòng thư viện, bê tông hoá được 850 m đường giao thông, xây dựng 2 mô hình trồng rau an toàn.

- Tại xã Nghĩa Mỹ: Ngân sách đầu tư trong 4 năm là 800 triệu đồng, xây dựng 300m đường giao thông, tu sửa trụ sở UBND xã, hỗ trợ xoá 3 nhà tranh tre, xây dựng 2 mô hình trồng mía.

Tại xã Nghĩa Xuân: Ngân sách đầu tư trong 4 năm là 800 triệu đồng, tu sửa trụ sở UBND xã, 1,5 km đường cấp phối, xây dựng 2 mô hình trồng cam sạch.

b. Xây dựng nông thôn mới cấp thôn

Năm 2009, Bộ Nông nghiệp và PTNT tổ chức xây dựng thí điểm 2 mô hình nông thôn mới cấp thôn tại Nghệ An, gồm: Xóm 2 xã Diễn Xuân - Diễn Châu và thôn Phú Tập xã Khánh Thành - Yên Thành. Kết quả:

- Xóm 2, xã Diễn Xuân - Diễn Châu

+ Năm 2009: Đầu tư 300 triệu đồng xây 50 bể bê tông kiên cố dựng nước mưa cho hộ gia đình;

láng sân, xây tường bao quanh và cổng nhà văn hoá thôn.

- Xóm Phú Tập, xã Khánh Thành – Yên Thành:

+ Năm 2009: Đầu tư 500 triệu đồng, xây dựng 1.000 m đường bê tông (rộng 3,5m, dày 0,2 m) và 500 m mương thoát nước; đào tạo 02 lớp nghề mây tre đan xuất khẩu cho 70 lao động nông nghiệp.

+ Năm 2010: Đầu tư 450 triệu đồng đang xúc tiến xây dựng 557 m đường bê tông ngõ xóm; tu sửa và lợp mái tôn sân nhà văn hoá thôn; xây dựng cổng vào thôn.



Sôi nổi phong trào làm giao thông nông thôn ở Can Lộc, Hà Tĩnh.
(Nguồn: baohatinh.vn)

Thông qua thực hiện thí điểm chương trình này, các xã, các xóm xây dựng mô hình đã hoàn thành được một số công trình cơ sở hạ tầng phục vụ đời sống, sinh hoạt, sản xuất của người dân, góp phần thay đổi tích cực bộ mặt nông thôn...

Tuy nhiên, do nhận thức về nông thôn mới chỉ tập trung vào hạ tầng và tại thời điểm đó chưa có chỉ tiêu về Nông thôn mới, hơn nữa công tác quy hoạch xây dựng nông thôn chưa đồng bộ, nguồn kinh phí được cấp quá ít, không kịp thời, nên kết quả chưa được như mong muốn. Trong khi đó nhân dân

* Cục trưởng Cục Thống kê Nghệ An

có tư tưởng trông chờ, ỷ lại vào đầu tư của nhà nước. Sự phối hợp các ngành, các địa phương, các tổ chức chính trị xã hội chưa được phát huy, nên chưa tạo được mô hình nông thôn mới theo yêu cầu. Điều đó đã ảnh hưởng đến sự phát triển bền vững của cả nước nói chung cũng như trên địa bàn của tỉnh. Chính vì vậy cần phải có một chương trình nông thôn mới toàn diện, khắc phục được các mặt yếu kém trên, thúc đẩy nông thôn phát triển bền vững với tốc độ cao hơn.

2. Tình hình thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia về XD nông thôn mới và tính khả thi của một số tiêu chí

Thực tiễn nông thôn mới ở Nghệ An trong thời gian qua mặc dù rất cố gắng nhưng so với bộ tiêu chí đã đưa ra thì chúng tôi thấy cần phải xem lại một số tiêu chí vì trong thực tế khó có thể đạt được như sau: Trong 19 tiêu chí có 2 tiêu chí: “Thu nhập bằng 1,4 lần so với thu nhập bình quân cả tỉnh” và “Cơ cấu lao động tại nông thôn còn < 35%” là cao quá và rất khó thực hiện. Vì hiện toàn tỉnh vẫn còn tới 73% lao động sản xuất nông nghiệp và mới chỉ có 19/435 xã đạt chỉ tiêu về thu nhập. Ngoài ra, tỷ lệ lao động trong độ tuổi làm việc trong lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp chỉ có 7/165 xã đạt 45% so với Quyết định 149/QĐ- TTg. Huyện Nghi Lộc - mặc dù là huyện đồng bằng với hệ thống làng nghề phát triển (19 làng nghề) nhưng cơ cấu trong lao động nông nghiệp vẫn còn ở mức cao (khoảng 61%). Thu nhập bình quân đầu người mới đạt 13,7 triệu đồng/năm, đạt 1,1% so với bình quân chung của cả tỉnh. Ngoài ra còn 3 tiêu chí đạt thấp nữa là tỷ lệ hộ nghèo, văn hoá và qui hoạch (hiện nay số xã chưa lập qui hoạch nông thôn mới là 325/435 xã).

Theo kết quả rà soát một số xã có tình hình kinh tế - xã hội phát triển khá hơn nếu được đầu tư đúng mức thì kế hoạch đến năm 2015 tỉnh Nghệ An sẽ có 87 xã có khả năng đạt tiêu chuẩn nông thôn mới, số xã còn lại nhất là những xã hiện nay chưa đạt tiêu chí nào thì đến 2015 dự kiến còn thiếu rất nhiều tiêu chí.

3. Một số kiến nghị

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cần sớm ban hành Thông tư hướng dẫn thực hiện Quyết định 800/QĐ-TTg, để các địa phương có cơ sở trong việc xây dựng và thực hiện quy hoạch, kế hoạch, Cơ chế quản lý và sử dụng các nguồn vốn đầu

tư (có Thông tư số 26 ngày 17/4/2011 nhưng chưa gửi văn bản cho địa phương),

- Do tiêu chí thu nhập và lao động được quy định ở trên khả năng khó đạt nên đề nghị TW xem xét lại có thể hạ thấp các tiêu chí này hoặc tăng nguồn lực cho việc hỗ trợ phát triển sản xuất, mở mang ngành nghề nông thôn để các địa phương có điều kiện thực hiện hoàn thành 2 chỉ tiêu này,

- Quy định rõ cơ chế, chính sách đầu tư đối với huyện điểm Trung ương,

- Để hoàn thành mục tiêu đến năm 2015 Nghệ An có 20% số xã (tương đương 87 xã) đạt chuẩn nông thôn mới, nhu cầu về vốn là rất lớn (kế hoạch năm 2011 là 1.952 tỷ đồng), trong khi nguồn lực của địa phương còn rất hạn chế, xin đề nghị BCĐ Trung ương quan tâm hỗ trợ kinh phí theo Quyết định 800/QĐ-TTg để thực hiện chương trình,

- Quy định thống nhất mức kinh phí lập quy hoạch NTM cho tất cả các xã, không nên quy định mức lập quy hoạch NTM các xã thuộc huyện điểm Trung ương cao hơn (150 triệu đồng/xã) các xã còn lại thấp hơn (50 triệu đồng/xã).

Ngoài chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định 61/2010/NĐ-CP, đề nghị có chính sách đặc thù khuyến khích phát triển doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao./.

Tài liệu tham khảo

1. Sổ tay xây dựng nông thôn mới, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, 2010.
2. UBND Tỉnh Nghệ An – Quyết định số 3875/QĐ-UBND Tỉnh, ngày 31/8/2010.
3. UBND huyện Yên Thành – QĐ số 3663/QĐ-UBND ngày 7/10/2010 về kế hoạch thực hiện chương trình nông thôn mới của huyện.
4. UBND xã Khánh Thành, huyện Yên Thành – Báo cáo kết quả 2 năm thực hiện chương trình nông thôn mới của xã.
5. Báo Nghệ An, Báo Hà Tĩnh các số năm 2010 – 2011.
6. Tài liệu Hội thảo khoa học về nông thôn mới ở Nghệ An, 6/2011.

Đánh giá thực trạng và kiến nghị qua triển khai CHƯƠNG TRÌNH XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI Ở TỈNH NGHỆ AN VÀ THÁI NGUYÊN

*Trần Minh Châu**

Sau khi có quyết định 491/QĐ-TTg ngày 16/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí Quốc gia về nông thôn mới (NTM) UBND 2 tỉnh **Nghệ An và Thái Nguyên** đã khẩn trương chỉ đạo thực hiện các bước thí điểm xây dựng nông thôn mới ở địa phương. Đến nay, sau 2 năm thí điểm, mô hình xây dựng nông thôn mới tại 2 tỉnh này đã đạt được những kết quả bước đầu đáng ghi nhận, dù khó khăn thách thức cũng còn nhiều.

Những kết quả bước đầu đáng ghi nhận

Để triển khai Chương trình xây dựng nông thôn mới phù hợp với điều kiện địa phương, tỉnh Nghệ An thực hiện 2 công việc: xây dựng thí điểm mô hình nông thôn mới cấp thôn và điều tra đánh giá thực trạng nông thôn theo 19 tiêu chí của trung ương:

a. Xây dựng thí điểm nông thôn mới cấp thôn

Năm 2009, Nghệ An thí điểm 2 mô hình nông thôn mới cấp thôn tại: Xóm 2 xã Diễn Xuân - Diễn Châu và thôn Phú Tập xã Khánh Thành - Yên Thành. Kết quả như sau:

- Xóm 2, xã Diễn Xuân - Diễn Châu: Đầu tư 600 triệu đồng xây mới nhà văn hoá cấp 4, diện tích 102m² và 208m kênh mương thoát nước trong xóm, xây 50 bể bê tông kiên cố dựng nước mưa cho hộ gia đình; láng sân, xây tường bao quanh và cổng nhà văn hoá thôn.

Xóm Phú Tập, xã Khánh Thành - Yên Thành: Đầu tư 950 triệu đồng, xây dựng 1.000m đường bê tông (rộng 3,5m, dày 0,2m) và 500m mương thoát nước; đào tạo 2 lớp nghề mây tre đan xuất khẩu cho 70 lao động nông nghiệp xây dựng 557m đường bê

tông ngõ xóm; tu sửa và lợp mái tôn sân nhà văn hoá thôn; xây dựng cổng vào thôn.

Thông qua thực hiện thí điểm chương trình này, các xã, các xóm xây dựng mô hình đã hoàn thành được một số công trình cơ sở hạ tầng phục vụ đời sống, sinh hoạt, sản xuất của người dân, góp phần thay đổi tích cực bộ mặt nông thôn...

b. Điều tra hiện trạng nông thôn Nghệ An đến 2010

Thực hiện các bước về xây dựng nông thôn mới, đến ngày 31/3/2011 Nghệ An đã hoàn thành công tác điều tra hiện trạng nông thôn mới đến năm 2010 theo 19 tiêu chí Quốc gia. Kết quả điều tra so với Bộ chỉ tiêu quốc gia về nông thôn mới như sau: toàn tỉnh không có xã nào đạt từ 13 tiêu chí trở lên, số xã đạt 12 tiêu chí = 1/435 xã (Nghị Liên - TP. Vinh), Số xã đạt 11 tiêu chí = 3/435 xã, Số xã đạt 10 tiêu chí = 6/435 xã, Số xã đạt 9 tiêu chí = 9/435 xã, Số xã đạt 8 tiêu chí = 19/435 xã, Số xã đạt 7 tiêu chí = 18/435 xã, Số xã đạt 6 tiêu chí = 35/435 xã, Số xã đạt 5 tiêu chí = 54/435 xã, Số xã đạt 4 tiêu chí = 64/435 xã, Số xã đạt 3 tiêu chí = 65/435 xã, Số xã đạt 2 tiêu chí = 66/435 xã, Số xã đạt 1 tiêu chí = 43/435 xã, đặc biệt có 52/435 xã không đạt tiêu chí nào. Chia theo mức độ: có 10 tiêu chí đạt khá là: Giao thông, Thủy lợi, Điện, Trường học, Bưu điện, Hình thức tổ chức sản xuất, Giáo dục, Y tế, Hệ thống chính trị xã hội vững mạnh, An ninh trật tự xã hội; có 4 tiêu chí đạt trung bình là: Cơ sở vật chất văn hoá, Chợ nông thôn, Nhà ở khu dân cư, Môi trường; có 5 tiêu chí đạt thấp là: Quy hoạch, Thu nhập, Tỷ lệ hộ nghèo, Cơ

* Hội Thống kê Việt Nam

cấu lao động, Văn hoá.

Nhìn chung, thực trạng nông thôn Nghệ An đã có nhiều khởi sắc. Kế thừa những thành tựu xây dựng nông thôn trong giai đoạn trước, phát triển nông thôn mới ở Nghệ An tính đến nay đã đạt được những kết quả bước đầu đáng ghi nhận: Kinh tế nông thôn có chuyển biến tích cực: nông nghiệp đã chuyển mạnh sang cơ cấu sản xuất hiệu quả hơn và đạt tốc độ tăng trưởng khá cao; an ninh lương thực được bảo đảm; tỷ trọng nông nghiệp giảm dần, tỷ trọng công nghiệp, dịch vụ tăng lên đã góp phần tạo việc làm, tăng thu nhập, xóa đói giảm nghèo cho dân cư nông thôn. Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn được tăng cường, nhất là thủy lợi, giao thông góp phần thúc đẩy phát triển sản xuất, từng bước làm thay đổi bộ mặt nông thôn.

Tại **Thái Nguyên**, sau hơn 2 năm triển khai thực hiện, Chương trình xây dựng nông thôn mới đã đạt được một số kết quả bước đầu đáng ghi nhận. Về kinh tế nông thôn, cơ cấu kinh tế nội ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản tiếp tục có sự chuyển dịch theo hướng tiến bộ, giá trị sản xuất toàn ngành tăng bình quân 5,04%/năm. Sản lượng lương thực 2 năm qua tăng vững chắc, đảm bảo an ninh lương thực trên địa bàn, góp phần quan trọng vào phát triển nông thôn và ổn định xã hội (bình quân lương thực đầu người năm 2008 đạt 366,1 kg/người/năm, đến năm 2010 đạt 369,5 kg/người/năm). Sản lượng chè tăng bình quân 8,2%/năm; sản lượng các cây trồng khác có mức tăng 5-9% (ngô 5,6%, lạc 7,4%, sắn 8,9%...).

Về xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn. Hệ thống đường giao thông nông thôn, các công trình thủy lợi, thủy nông, kiên cố hoá kênh mương, trường học, trạm y tế thôn, bản được đầu tư nâng cấp, hoàn thiện theo phương thức nhà nước và nhân dân cùng làm với vốn hỗ trợ của Chương trình NTM.

Hoạt động hỗ trợ xây dựng kết cấu hạ tầng các cụm, điểm công nghiệp, làng nghề, các kết cấu hạ tầng tiểu thủ công nghiệp gắn với nông nghiệp,

nông thôn được quan tâm. Hiệp hội làng nghề của tỉnh đã được thành lập và đi vào hoạt động. Trên địa bàn toàn tỉnh đã có 160 làng nghề (trong đó có 152 làng nghề tiểu thủ công nghiệp); 61 làng đã được UBND tỉnh cấp bằng công nhận làng nghề, làng nghề truyền thống; 29 làng nghề đang được trình UBND tỉnh phê duyệt. Tỉnh đang chỉ đạo xây dựng hoàn chỉnh 2 làng nghề điểm để nhân rộng mô hình.

Về các chương trình xã hội nông thôn khác như nước sạch, vệ sinh môi trường, an ninh thôn xóm, lao động việc làm nông thôn, xoá đói giảm nghèo... cũng đã có nhiều chuyển biến tích cực theo nội dung phù hợp với chỉ đạo của TW. Tỷ lệ số dân ở nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh đạt gần 70% (theo tiêu chí mới), trong đó 51% đạt Quy chuẩn của Bộ Y tế.

Các xã điểm xây dựng NTM được tỉnh, huyện đầu tư vốn và cán bộ phù hợp với yêu cầu và nội dung 19 tiêu chí của Trung ương. Kết quả xây dựng xã điểm về NTM ở Thái Nguyên bước đầu phát huy tác dụng tích cực để tỉnh rút kinh nghiệm mở rộng mô hình. Năm 2010, Đồng Tiến được chọn là 1 trong 4 xã điểm để xây dựng nông thôn mới của huyện Phố Yên. Đến nay, sau hơn 1 năm triển khai thực hiện, bộ mặt nông thôn mới của xã đã có những đổi thay rõ rệt.

Những khó khăn, hạn chế

Tại **Nghệ An**, nhận thức về nông thôn mới chỉ tập trung vào hạ tầng, công tác quy hoạch xây dựng nông thôn chưa đồng bộ, nguồn kinh phí được cấp quá ít, không kịp thời, nên kết quả chưa được như mong muốn. Kết quả điều tra cho thấy: Không có xã nào đạt từ 13 tiêu chí trở lên; chỉ có 1 xã đạt 12 tiêu chí = 1/435 xã (Nghị Liên- TP.Vinh); 3 xã đạt 11 tiêu chí; 6 xã đạt 10 tiêu chí; 9 xã đạt 9 tiêu chí; 19 xã đạt 8 tiêu chí; 18 xã đạt 7 tiêu chí; 35 xã đạt 6 tiêu chí; 292 xã đạt từ 1-5 tiêu chí chiếm 67%, trong đó 43 xã đạt 1 tiêu chí. Đặc biệt có 52 xã không đạt tiêu chí nào chiếm 12%.

Công tác lập quy hoạch, kế hoạch xây dựng nông thôn mới cấp xã triển khai còn chậm do quy định phê duyệt quy hoạch chưa đáp ứng kịp nhu cầu. Đối với các huyện miền núi nơi tập trung các xã khó khăn và đặc biệt khó khăn, sự đầu tư của Nhà nước một mặt tạo ra những thuận lợi lớn, mặt khác cũng tạo ra tư tưởng trông chờ, ỷ lại của người dân và chính quyền.

Ở vùng nông thôn hiện nay, chưa hình thành thật sự đầy đủ các yếu tố của một nông thôn mới như chủ trương nêu ra, mà vướng lớn nhất là công tác qui hoạch vùng nông thôn đã qua và ngay cả hiện nay vẫn còn lúng túng, chưa đồng bộ, thiếu kinh phí để thực hiện và thiếu một tầm nhìn xa cho công tác qui hoạch và thực hiện theo qui hoạch. Trong đó nguồn nhân lực để thực hiện xây dựng nông thôn mới vẫn là cốt lõi.

Cũng giống như Nghệ An, qua rà soát sơ bộ tại 9 huyện, thành thị, hiện Thái Nguyên chỉ đạt rất ít tiêu chí (giáo dục - đào tạo, y tế và một số phần của tiêu chí văn hóa, thể thao, du lịch, giao thông...). Nhiều tiêu chí cơ bản như quy hoạch khu dân cư, thuỷ lợi, chợ nông thôn, tỷ lệ hộ nghèo... lại chưa đạt. Trong khi đó, để đạt được các tiêu chí này đòi hỏi nguồn kinh phí rất lớn. Theo đó, Nghệ An và Thái Nguyên đang phải đối mặt với nhiều khó khăn trong quá trình xây dựng nông thôn mới khi bình quân đất sản xuất nông nghiệp - một trong những yêu cầu đầu tiên và quan trọng cho các hộ nông dân ở tỉnh ta thấp và sẽ tiếp tục giảm nhanh trong thời gian tới do chuyển đổi đất nông nghiệp sang xây dựng các khu công nghiệp và hệ thống cơ sở hạ tầng khác.

Theo con số thống kê mới đây, sau khi rà soát, đánh giá thực trạng tình hình xây dựng nông thôn mới (NTM), trong số 143 xã trên địa bàn Thái Nguyên mới chỉ có 01 xã đạt tiêu chí về giao thông (đạt 0,69%), 02 xã đạt tiêu chí quy hoạch và xây dựng quy hoạch (đạt 1,39%); 6 xã đạt từ 10 tiêu chí trở lên theo 19 tiêu chí quy định của Trung ương

(đạt 4,17%).

Việc chuyển dịch cơ cấu và đổi mới cách thức trong sản xuất còn chậm, phổ biến vẫn là sản xuất nhỏ, sức cạnh tranh thấp, thiếu mô hình sản xuất hiệu quả, chưa đủ sức phát triển hàng hóa, chưa phát huy tốt các nguồn lực. Công nghiệp, dịch vụ phát triển chậm, chưa đủ sức thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế và lao động ở nông thôn. Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn còn yếu kém; năng lực thích ứng, đối phó với thiên tai chưa đủ mạnh. Đời sống vật chất và tinh thần của cư dân nông thôn còn thấp, chênh lệch giàu, nghèo giữa thành thị và nông thôn, giữa các vùng còn lớn, tỷ lệ hộ nghèo còn cao. Nhận thức về xây dựng NTM của một bộ phận nhân dân còn hạn chế, vẫn còn tư tưởng ỷ lại, trông chờ vào sự hỗ trợ của Nhà nước. Nguồn vốn đầu tư cho chương trình xây dựng NTM chưa đáp ứng yêu cầu...

Công tác quy hoạch nông thôn cấp xã còn yếu. Cơ sở hạ tầng mặc dù đã được đầu tư nhưng so với yêu cầu còn thấp kém. Hoạt động văn hoá xã hội ở nông thôn còn nhiều hạn chế, môi trường nông thôn cần phải được quan tâm. Nông thôn là chủ thể của chương trình xây dựng nông thôn mới nhưng với khả năng hiểu biết về quy hoạch tổng thể, các ý kiến góp ý, sửa chữa, bổ sung của người dân không nhiều, nên đóng góp của họ trong việc hoàn thiện đề án rất hạn chế, chưa nói đến việc họ quyết định cái gì làm trước, cái gì làm sau, phù hợp với nguồn lực của chính họ, phù hợp nguồn lực của địa phương. Việc triển khai xây dựng nông thôn mới tại địa phương sẽ gặp nhiều khó khăn, vì lý do sau:

- Hiện tại nguồn nhân lực có đủ trình độ thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới chưa đáp ứng yêu cầu. Nhận thức về xây dựng nông thôn mới của cả cán bộ và người dân chưa sâu, chưa nắm rõ quy trình thực hiện. Khó khăn nhất là đang lúng túng trong việc xác định nhu cầu vốn để thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới theo từng giai đoạn. Nông thôn phát triển thiếu quy hoạch và tự

phát: hiện nay mới chỉ có khoảng dưới 30% số xã có quy hoạch dân cư nông thôn nhưng chất lượng quy hoạch chưa cao.

- Một bất cập cơ bản là do nông dân đều đang sản xuất ở loại hình hộ cá thể, cho nên muốn thực hiện đúng theo qui hoạch cần có sự đồng thuận cao trong từng tập thể; cần có không gian rộng lớn để thực hiện cơ giới hoá trong sản xuất nông nghiệp cũng như trong đầu tư mua sắm trang thiết bị phục vụ cho bảo quản sản phẩm sau thu hoạch, và việc này sẽ khó mà thực hiện được như qui hoạch. Tuy nhiên hiện nay yêu cầu đó là khó.

- Theo yêu cầu của chương trình NTM, nguồn vốn đòi hỏi lớn, trung bình một xã cần từ 120-150 tỷ đồng, đây là thách thức đối với hai tỉnh còn khó khăn như Nghệ An và Thái Nguyên. Cơ cấu nhu cầu vốn cho xây dựng chương trình nông thôn mới được quy định là 40% từ ngân sách nhà nước, còn 60% hầu như người dân và doanh nghiệp phải đóng góp (với 20% trợ giúp của doanh nghiệp, mà doanh nghiệp chủ yếu là ở thành phố). Vì vậy, tính khả thi về vốn là rất khó. Tình hình tương tự cũng diễn ra, qua thí điểm ở huyện Đại Từ

Trong 19 bộ tiêu chí mới thì có một số tiêu chí Chính phủ đặt ra yêu cầu khá cao, trong thực tế khó có thể đạt được, trong khi xuất phát điểm của khu vực nông thôn Nghệ An, Thái Nguyên còn thấp. Trong 19 tiêu chí có 2 tiêu chí: “Thu nhập” và “Cơ cấu lao động tại nông thôn” là quá cao và rất khó thực hiện ở hai tỉnh này.

3. Một số kiến nghị

Từ thực trạng triển khai chương trình thí điểm xây dựng nông thôn mới ở Nghệ An và Thái Nguyên sau hơn 2 năm qua, để nâng cao tính khả thi và hiệu quả của Chương trình tại 2 vùng Bắc Trung Bộ và miền núi phía Bắc, đề nghị Chính phủ và các Bộ ngành liên quan cần tiếp tục nghiên cứu, hoàn thiện một số chính sách và giải pháp sau:

- Chính phủ cần ban hành Thông tư hướng dẫn thực hiện Quyết định 800/QĐ-TTg, để các địa

phương có cơ sở trong việc xây dựng và thực hiện quy hoạch, kế hoạch, triển khai các Chương trình NTM tại địa phương.

- Để hoàn thành mục tiêu đến năm 2015, nhu cầu về vốn là rất lớn trong khi nguồn lực của địa phương còn hạn chế, vì vậy cả 2 tỉnh Nghệ An và Thái Nguyên là những tỉnh nghèo nên xin đề nghị BCD Trung ương quan tâm hỗ trợ kinh phí theo Quyết định 800/QĐ-TTg để thực hiện chương trình.

- Hiện nay hệ thống biểu mẫu thống kê các tiêu chí cơ sở hạ tầng nông thôn cấp xã còn chung chung, mang hình thức tổng hợp, ước tính các chỉ tiêu đạt và không đạt, không cụ thể được các loại công trình xây dựng đã có với mức độ hiện tại. Vì vậy, để có cơ sở đánh giá kết quả Chương trình NTM, Ban chỉ đạo NTM các cấp cần chỉ đạo các cơ quan thống kê địa phương xây dựng chế độ báo cáo và điều tra thực trạng xây dựng NTM bằng phương pháp khoa học, có tính khả thi cao./.

Tài liệu tham khảo

1. Quyết định 491/QĐ-TTg ngày 16/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới.
2. Kết quả điều tra nông thôn 2010 của tỉnh Nghệ An.
3. Tài liệu khảo sát thực tế cấp thôn ở 2 xã Diễn Xuân, Diễn Châu và Khánh Thành, Yên Thành.
4. Tài liệu xã điểm nông thôn mới xã Đồng Tiến, huyện Phổ Yên, Thái Nguyên.
5. Báo cáo sơ bộ 2 năm (2009 – 2010) xây dựng nông thôn mới ở huyện Đại Từ, Thái Nguyên.

HOÀN THIỆN HỆ THỐNG THÔNG TIN VỀ NÔNG THÔN MỚI

*TS. Nguyễn Văn Tiến**

Để có căn cứ đánh giá đầy đủ và chính xác thực trạng nhu cầu thông tin về nông thôn mới được ban hành. Theo Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 16 tháng 4 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ, nội dung bài viết “Hoàn thiện hệ thống thông tin nông thôn mới” đề cập đến 2 nội dung chủ yếu: i) Thực trạng hệ thống thông tin về nông thôn; ii) Một số đề xuất hoàn thiện hệ thống thông tin phục vụ chương trình quốc gia về nông thôn mới

Thực trạng hệ thống thông tin về nông thôn

Xuất phát từ yêu cầu quản lý kinh tế- xã hội của lãnh đạo các cấp, các ngành về nông nghiệp, nông dân, nông thôn theo tinh thần Nghị quyết lần thứ 7 của Ban Chấp hành TW Đảng khóa X đã đặt ra những nội dung nhu cầu thông tin về nông thôn mới, bao gồm 11 nhóm thông tin sau:

(1) Thông tin phục vụ công tác quy hoạch, kế hoạch phát triển sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, công nghiệp, thủ công nghiệp, thương mại và dịch vụ

(2) Thông tin phục vụ công tác quy hoạch, kế hoạch phát triển các khu dân cư theo hướng văn minh, bảo tồn được bản sắc văn hóa tốt đẹp

(3) Thông tin phục vụ công tác quy hoạch, kế hoạch, chỉ đạo, điều hành hoạt động giao thông nông thôn

(4) Thông tin phục vụ công tác quy hoạch, kế hoạch, chỉ đạo, điều hành hoạt động thủy lợi trong nông nghiệp, nông thôn

(5) Thông tin phục vụ công tác quy hoạch, kế hoạch, chỉ đạo, điều hành hoạt động sản xuất và cung cấp điện nông thôn

(6) Thông tin phục vụ công tác quy hoạch, kế hoạch, chỉ đạo, điều hành hoạt động trường học ở nông thôn

(7) Thông tin phục vụ công tác quy hoạch, kế

hoạch, chỉ đạo, điều hành mạng lưới chợ nông thôn

(8) Thông tin phục vụ công tác quy hoạch, kế hoạch, chỉ đạo, điều hành hoạt động bưu điện

(9) Thông tin phục vụ công tác quy hoạch, kế hoạch phát triển nhà ở dân cư

(10) Thông tin phục vụ công tác quy hoạch, kế hoạch, chỉ đạo, điều hành hoạt động giáo dục, văn hóa, y tế, xã hội, môi trường, bảo tồn, bảo tàng nông thôn

(11) Thông tin phục vụ công tác, chỉ đạo, điều hành hoạt động về đời sống, thu nhập, xóa đói, giảm nghèo, trật tự an toàn xã hội.

Mười một nhóm nhu cầu thông tin về nông thôn mới trên đây được hình thành cho 4 cấp nhằm phục vụ công tác quy hoạch, kế hoạch, chỉ đạo, điều hành các hoạt động kinh tế-xã hội trên địa bàn. Tuy nhiên theo yêu cầu của lãnh đạo ở mỗi địa phương nhu cầu thông tin nông thôn mới sẽ được cụ thể hóa thành các chỉ tiêu thống kê phù hợp với điều kiện kinh tế-xã hội cụ thể

Để nâng cao chất lượng và giá trị thông tin kinh tế-xã hội nhằm đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu thông tin nông thôn mới của các cấp lãnh đạo, các nhà nghiên cứu, nhà quản lý và đồng đạo các đối tượng sử dụng thông tin thống kê khác. Trong vòng 10 năm gần đây Tổng cục Thống kê và các Cục Thống kê tỉnh thành phố trực thuộc TW phối hợp với ngành Nông nghiệp ở các cấp đã tích cực nghiên cứu, chuẩn hoá về khái niệm, nội dung, phương pháp tính và nguồn số liệu của từng chỉ tiêu thống kê trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê nông thôn mới đang áp dụng trong cả nước, trong đó có Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã. Cho đến nay việc chuẩn hoá các chỉ tiêu thống kê đã đạt được một số kết quả và đã từng bước áp dụng trong thực tế các địa phương để bảo đảm tính thống nhất trong thu thập, xử lý và công bố số liệu

* Hội Thống kê Việt Nam

thống kê.

Cùng với việc bổ sung hoàn thiện về khái niệm, nội dung, phương pháp tính và nguồn số liệu các chỉ tiêu thống kê theo định hướng phát triển công tác thống kê đến năm 2010, các phương pháp thu thập số liệu các chỉ tiêu thống kê cũng đồng thời được tổ chức nghiên cứu và hoàn thiện, trong đó có một số phương pháp thu thập đã được ứng dụng trong chế độ báo cáo và điều tra thống kê hiện hành, cụ thể:

- Các chế độ báo cáo thống kê định kỳ áp dụng đối với Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương gồm: Chế độ báo cáo Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản, Công nghiệp, vốn Đầu tư và Xây dựng, Thương nghiệp, Dịch vụ, Vận tải, Bưu điện, Giáo dục, Đào tạo, Văn hoá Thông tin, Y tế, Thiếu đói trong nông dân

- 03 cuộc TĐT, gồm: Tổng điều tra dân số và nhà ở, Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản; Tổng điều tra cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp

- 34 cuộc điều tra, gồm: 8 cuộc điều tra về nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; 5 cuộc điều tra về công nghiệp, xây dựng; 8 cuộc điều tra về thương mại, du lịch, giao thông vận tải, bưu chính viễn thông; 4 cuộc điều tra về giá cả; 2 cuộc điều tra về khoa học, công nghệ, bảo vệ môi trường; 7 cuộc điều tra về y tế, giáo dục, văn hoá, trật tự an toàn xã hội, mức sống dân cư ở nông thôn.

Với các chế độ báo cáo, 03 cuộc tổng điều tra và 34 cuộc điều tra nói trên, trong đó có khá nhiều mức độ báo cáo, các cuộc điều tra được tiến hành hàng tháng, hàng quý nên đã cung cấp khối lượng thông tin rất lớn về nông thôn mới, đáp ứng được phần lớn nhu cầu thông tin nông thôn mới của lãnh đạo các cấp, các ngành. Trong mỗi cuộc tổng điều tra, chế độ báo cáo hoặc điều tra ngoài nội dung cần thu thập thông tin, vấn đề rất cần thiết là hướng dẫn phương pháp thu thập số liệu và giải thích các khái niệm, nội dung chỉ tiêu và phương pháp tính toán. Đây là những nội dung rất quan trọng để bảo đảm các số liệu thu thập được có độ tin cậy cao, đồng thời cũng là những tư liệu quan trọng để kế thừa và bổ sung hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu cấp trung ương, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.

Trong các sản phẩm thống kê chủ yếu là: Niên giám Thống kê, các báo cáo kinh tế - xã hội hàng tháng, quý, 6 tháng, 9 tháng năm và nhiều năm của trung ương, cấp tỉnh, cấp huyện, có khá nhiều **chỉ tiêu thống kê nông thôn mới** được phản ánh bằng số liệu tuyệt đối, số tương đối, các chỉ tiêu phân tích, đánh giá bằng phương pháp phân tích định lượng. Đây là những cẩm nang của lãnh đạo các cấp, các ngành trong công tác quản lý, điều hành hoạt động nông thôn mới trong từng tháng, quý, năm và đã mang lại những hiệu quả tích cực. Tuy nhiên, hệ thống chỉ tiêu thống kê phản ánh thực trạng nông thôn mới vẫn còn một số hạn chế dưới đây:

Khá nhiều tiêu chí quốc gia về nông thôn mới được ban hành theo Quyết định 491/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ mang tính tổng hợp nhóm chỉ tiêu, rất khó lượng hóa thành các chỉ tiêu thống kê, do đó đã gây rất nhiều khó khăn cho công tác tổ chức thu thập, xử lý số liệu hoặc có thu thập được số liệu thì mức độ tin cậy cũng không cao như:

- Quy hoạch sử dụng đất và hạ tầng thiết yếu cho phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ; - Quy hoạch phát triển hạ tầng kinh tế-xã hội-môi trường theo chuẩn mới; - Quy hoạch phát triển các khu dân cư mới và chỉnh trang các khu dân cư hiện có theo hướng văn minh, bảo tồn được các văn hóa tốt đẹp; - Hệ thống thủy lợi cơ bản đáp ứng yêu cầu sản xuất và dân sinh; - Hệ thống điện bảo đảm yêu cầu kỹ thuật của ngành điện; - Phổ cập giáo dục trung học.

Nhu cầu thông tin nông thôn mới của các cấp, các ngành đòi hỏi ngày càng tăng về khối lượng, về lĩnh vực quản lý, về phạm vi hoạt động, về mức độ cụ thể chi tiết, về chu kỳ cung cấp... đồng thời phải bảo đảm độ chính xác cao và đáp ứng kịp thời cho lãnh đạo bất cứ lúc nào khi được yêu cầu. Nhu cầu thông tin nông thôn mới rất không ổn định, nó được bổ sung, thay đổi theo yêu cầu quản lý của mỗi cấp chính quyền (TW, tỉnh, huyện, xã). Đây là trở ngại rất lớn, và khó khắc phục đối với công tác thống kê, mặc dù ngành Thống kê đã rất cố gắng nhưng cũng không thể đáp ứng đầy đủ, kịp thời và

chính xác các nhu cầu thông tin của lãnh đạo các cấp, các ngành.

Đề xuất hoàn thiện hệ thống thông tin phục vụ chương trình quốc gia về nông thôn mới

Để hoàn thiện hệ thống thông tin phục vụ nhu cầu đánh giá tình hình thực hiện các mục tiêu nông thôn mới theo tiêu chí quốc gia được Thủ tướng Chính phủ ban hành đạt kết quả tốt, chúng tôi đề xuất một số giải pháp sau đây:

- Trên cơ sở các tiêu chí quốc gia, ngành Thống kê và ngành Nông nghiệp cần phối hợp nghiên cứu, cụ thể hóa các tiêu chí quốc gia đã ban hành thành các chỉ tiêu thống kê về nông thôn mới. Các chỉ tiêu này phải cụ thể, chi tiết, bảo đảm tính khả thi và được lượng hóa bằng các chỉ tiêu thống kê cho cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.

- Chuẩn hóa khái niệm, nội dung, phương pháp tính và nguồn số liệu các chỉ tiêu thống kê về nông thôn mới. Trong những năm vừa qua Ngành Thống kê đã có nhiều cố gắng nghiên cứu, hoàn thiện khái niệm, nội dung, phương pháp tính và nguồn số liệu các chỉ tiêu thống kê quốc gia, theo đó các chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện cũng từng bước hoàn thiện. Nhưng cho đến nay khái niệm, nội dung, phương pháp tính và nguồn số liệu các chỉ tiêu ở các cấp chưa có quyết định của cấp có thẩm quyền ban hành chính thức. Vì vậy cần sớm nghiên cứu, hoàn thiện hệ thống các chỉ tiêu thống kê, nhất là các chỉ tiêu thống kê về nông thôn mới để trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành chính thức nhằm bảo đảm tính thống nhất trong thu thập, xử lý, đánh giá, công bố.

Hiện nay, ngành Thống kê đang áp dụng 3 hình thức thu thập thông tin: i) Chế độ báo cáo định kỳ; ii) Điều tra thống kê; iii) Khai thác từ hồ sơ hành chính. Do đó, cần phải lựa chọn hình thức thu thập thông tin phù hợp với từng chỉ tiêu và nhóm chỉ tiêu. Muốn xác định được hình thức thu thập thông tin phù hợp, cần:

- Xác định đầy đủ nhu cầu thông tin cần thu thập trên địa bàn tỉnh, huyện, xã, trong đó có nhu cầu thông tin nông thôn mới

- Chuẩn hoá để áp dụng thống nhất phương án, biểu mẫu và hướng dẫn giải thích đối với từng

loại điều tra, tổng điều tra

- Nghiên cứu ban hành chế độ báo cáo thống kê kinh tế - xã hội các cấp để áp dụng thống nhất trên phạm vi toàn quốc

Cần phân công thu thập và cung cấp số liệu thống kê về nông thôn mới giữa ngành Thống kê và ngành Nông nghiệp và phát triển nông thôn ở các cấp, cụ thể là:

Cấp tỉnh thu thập, tổng hợp và cung cấp thông tin thống kê kinh tế - xã hội từ các đơn vị sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh, thành phố do Trung ương và cấp tỉnh, thành phố trực tiếp quản lý. Cấp huyện thu thập, tổng hợp và cung cấp thông tin thống kê kinh tế - xã hội từ các đơn vị sản xuất, kinh doanh trên địa bàn huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh do cấp huyện trực tiếp quản lý. Cấp xã thu thập và tổng hợp thông tin thống kê kinh tế - xã hội từ các nguồn báo cáo và điều tra chuyên môn từ các trưởng thôn, bản, ấp cung cấp; từ cán bộ phụ trách các ban ngành của xã, phường, thị trấn cung cấp.

Thực hiện sự phân công thu thập, xử lý và cung cấp thông tin thống kê kinh tế - xã hội như trên sẽ đáp ứng được nhu cầu thông tin cho việc đánh giá mục tiêu nông thôn mới của lãnh đạo các cấp, các ngành./.

Tài liệu tham khảo

1. Văn kiện Đại hội Đảng các Khóa IX, X và XI.
2. Nghị quyết TW 5 (Khóa IX) của Đảng về "Đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn", (2002).
3. Quyết định 800/QĐ-TTG, ngày 4/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình mục tiêu quốc gia về nông thôn mới.
4. Thông tư 54/2009/TT-BNNPTNT ngày 21/8/2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới.
5. Hệ thống chỉ tiêu Thống kê quốc gia (QĐ 43/2010/QĐ-TTg).
6. Chương trình điều tra Thống kê quốc gia (QĐ 144/2008/QĐ-TTg).

BỘ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NÔNG THÔN MỚI

Phạm Đăng Quyết*

Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới ban hành kèm theo Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 16/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ phản ánh khá toàn diện bộ mặt nông thôn sau khi trở thành nông thôn mới, từ khâu quy hoạch, giao thông, thủy lợi, điện nông thôn, trường học, cơ sở vật chất văn hóa, chợ nông thôn, bưu điện, nhà ở dân cư, thu nhập bình quân đầu người, hộ nghèo, cơ cấu lao động, tổ chức sản xuất, giáo dục, y tế, văn hóa, môi trường, hệ thống tổ chức chính trị xã hội, an ninh trật tự xã hội. Tuy nhiên, việc áp dụng các chỉ tiêu trên quy mô quốc gia cho phạm vi của xã đã bộc lộ một số hạn chế, bất cập, nhất là trong việc đo lường (lượng hóa) các tiêu chí này. Trong 19 tiêu chí quốc gia có những tiêu chí định lượng, có những tiêu chí định tính. Để có thể đo lường các nội dung tiêu chí này, tác giả đưa ra Bộ chỉ tiêu thống kê nông thôn mới. Ngoài việc đưa ra tên của các chỉ tiêu, Bộ chỉ tiêu sẽ trình bày các khái niệm, phương pháp tính và nguồn số liệu của các chỉ tiêu thống kê nông thôn mới đối với các xã ở khu vực nông thôn.

TT	Tiêu chí	Chỉ tiêu thống kê	Khái niệm	Phương pháp tính	Nguồn số liệu
I.	Quy hoạch				
1	Quy hoạch và thực hiện theo quy hoạch	<p>1.1. Mức độ thực hiện Quy hoạch sử dụng đất và hạ tầng thiết yếu cho phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hoá, công nghiệp, tiểu công nghiệp, dịch vụ công nghiệp, dịch vụ công nghiệp, dịch vụ</p> <p>1.2. Mức độ thực hiện Quy hoạch phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội - môi trường theo chuẩn mới</p>	<p>Quy hoạch bao gồm việc xác định nhu cầu sử dụng đất cho bố trí vùng sản xuất và hạ tầng kỹ thuật thiết yếu phục vụ sản xuất hàng hoá nông nghiệp, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ; bố trí hệ thống thủy lợi, thủy lợi kết hợp giao thông... theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Thống kê theo các mức độ mức độ thực hiện quy hoạch</p> <p>Quy hoạch bao gồm: bố trí mạng lưới giao thông, điện, trường học các cấp, trạm xá, trung tâm văn hoá, thể thao xã, nhà văn hoá và khu thể thao thôn, bưu điện và hệ thống thông tin liên lạc, chợ, nghĩa trang, bãi xử lý rác, hệ thống cấp nước sạch, hệ thống thoát nước thải, công viên cây xanh, hồ nước sinh thái. v.v... theo hướng dẫn cụ thể của Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Thống kê theo các mức độ mức độ thực hiện quy hoạch</p>	<p>Có 3 mức độ thực hiện quy hoạch: 0 = xã chưa thực hiện rà soát quy hoạch theo các quy chuẩn NTM; 1 = xã đã rà soát, bổ sung và hoàn chỉnh quy hoạch theo các quy chuẩn NTM; 2 = xã thực hiện tổ chức và quản lý quy hoạch được duyệt theo các quy chuẩn NTM.</p> <p>Có 3 mức độ thực hiện quy hoạch: 0 = xã chưa thực hiện rà soát quy hoạch theo các quy chuẩn NTM; 1 = xã đã rà soát, bổ sung và hoàn chỉnh quy hoạch theo các quy chuẩn NTM; 2 = xã thực hiện tổ chức và quản lý quy hoạch được duyệt theo các quy chuẩn NTM.</p>	<p>Báo cáo của xã</p> <p>Báo cáo của xã</p>

* Viện Khoa học Thống kê

TT	Triêu chí	Chỉ tiêu thống kê	Khái niệm	Phương pháp tính	Nguồn số liệu
		1.3. Mức độ thực hiện Quy hoạch phát triển các khu dân cư mới và chỉnh trang các khu dân cư hiện có	Quy hoạch phát triển các khu dân cư mới và chỉnh trang các khu dân cư hiện có theo hướng văn minh, bảo tồn được bản sắc văn hoá tốt đẹp theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng. Thống kê theo các mức độ mức độ thực hiện quy hoạch	Có 3 mức độ thực hiện quy hoạch: 0 = xã chưa thực hiện rà soát quy hoạch theo các quy chuẩn NTM; 1 = xã đã rà soát, bổ sung và hoàn chỉnh quy hoạch theo các quy chuẩn NTM; 2 = xã thực hiện tổ chức và quản lý quy hoạch được duyệt theo các quy chuẩn NTM.	Báo cáo của xã
II	Hạ tầng kinh tế - xã hội				
2	Giao thông	2.1. Tỷ lệ km đường trục xã, liên xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa đạt chuẩn	<i>Đường trục xã, liên xã</i> là đường nối trung tâm hành chính xã với các thôn hoặc đường nối giữa các xã (không thuộc đường huyện) có thiết kế cấp IV	Tỷ lệ km đường trục xã, liên xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa đạt chuẩn = (Số km đường xã, liên xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa đạt chuẩn : Tổng số km đường trục xã, liên xã) x 100	Báo cáo của xã
		2.2. Tỷ lệ km đường trục thôn, xóm được cứng hóa đạt chuẩn	<i>Đường trục thôn, xóm</i> giữa các thôn đến các xóm.	Tỷ lệ km trục thôn, xóm được cứng hóa đạt chuẩn = (Số km đường trục thôn, xóm được cứng hóa đạt chuẩn : Tổng số km đường trục thôn, xóm) x 100	Báo cáo của xã
		2.3. Tỷ lệ km đường ngõ, xóm sạch và không lấy lợi vào mùa mưa	<i>Đường, ngõ, xóm</i> nối giữa các hộ gia đình (đường chung của liên gia).	Tỷ lệ km đường ngõ, xóm sạch và không lấy lợi vào mùa mưa = (Số km đường ngõ, xóm sạch và không lấy lợi vào mùa mưa : Tổng số km đường ngõ, xóm) x 100	Báo cáo của xã
		2.4. Tỷ lệ km đường trục chính nội đồng được cứng hóa, xe có giới đi lại thuận tiện	<i>Đường trục chính nội đồng</i> là đường chính nối từ đồng ruộng đến khu dân cư. <i>Cứng hoá</i> là mặt đường được trải bằng một trong những loại vật liệu như đá dăm, lát gạch, bê tông xi măng, v.v...	Tỷ lệ km đường trục chính nội đồng được cứng hóa, xe có giới đi lại thuận tiện = (Số km đường trục chính nội đồng được cứng hóa, xe có giới đi lại thuận tiện : Tổng số km đường trục chính nội đồng) x 100	Báo cáo của xã

TT	Tiêu chí	Chỉ tiêu thống kê	Khái niệm	Phương pháp tính	Nguồn số liệu
3	Thủy lợi	3.1. Mức độ Hệ thống thủy lợi cơ bản đáp ứng yêu cầu sản xuất và dân sinh	<p>Hệ thống thủy lợi cơ bản đáp ứng yêu cầu sản xuất và dân sinh được hiểu là:</p> <p>1. Về đề hoặc bờ bao chống lũ (đối với những xã có đề hoặc bờ bao chống lũ): được xây dựng đạt chuẩn về phòng chống lũ, bao, triều cường và nước dâng theo quy định, bao gồm: hoàn chỉnh mặt cắt thiết kế, cứng hoá mặt đề và đường hành lang chân đề, trồng cỏ mái đề, trồng cây chắn đề phía sông, phía biển; làm lại hoặc tu sửa các cống dưới đề đảm bảo vững chắc, đồng bộ với mặt cắt đề; xử lý sạt lở đảm bảo ổn định, an toàn cho đề; đảm bảo môi trường xanh, sạch đẹp; có ban chỉ huy phòng chống lụt bão cấp xã, có đội quản lý đề nhân dân, đội tuần tra canh gác đề trong mùa lũ theo quy định, hoạt động có hiệu quả.</p> <p>2. Đối với công trình tưới tiêu:</p> <p>a. Đáp ứng yêu cầu tưới, tiêu chủ động cho diện tích gieo trồng lúa, diện tích rau màu, cây công nghiệp và nuôi trồng thủy sản hoặc làm muối, cấp nước sinh hoạt, thoát nước theo quy hoạch được duyệt.</p> <p>b. Các công trình thủy lợi đảm bảo tưới, tiêu, cấp nước cho sản xuất công nghiệp, dân sinh phát huy đạt trên 75% năng lực thiết kế.</p> <p>c. Các công trình thủy lợi có chủ quản lý đích thực đạt 100%; Có sự tham gia của người dân trong quản lý, vận hành và khai thác công trình thủy lợi. Công trình được duy tu, sửa chữa thường xuyên hàng năm, chống xuống cấp, đảm bảo vận hành an toàn, hiệu quả; không để xảy ra ô nhiễm nguồn nước.</p>	<p>Có 2 mức độ: 1-Đạt chuẩn; 2-Không đạt chuẩn. Căn cứ:</p> <p>1. Tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam TCXD VN285:2002: công trình thủy lợi - Các quy định chủ yếu về thiết kế ban hành kèm theo Quyết định số 26/2002/QĐ-BXD ngày 28/8/2002 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;</p> <p>2. Các tiêu chuẩn Việt Nam liên quan đến: thiết kế hệ thống kênh tưới, tiêu; trạm bơm; hồ chứa và các công trình thủy lợi khác;</p>	Báo cáo của xã

TT	Tiêu chí	Chỉ tiêu thống kê	Khái niệm	Phương pháp tính	Nguồn số liệu
		3.2. Tỷ lệ km kênh mương do xã quản lý được kiên cố hóa cứng hóa	<p><i>Kênh do xã quản lý</i>: là phần kênh mương thuộc phạm vi xã, do các tổ chức hợp tác dùng nước (Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp hoặc Tổ chức dùng nước khác) của người dân quản lý, khai thác vận hành và duy tu sửa chữa hàng năm.</p> <p><i>Kiên cố hoá kênh mương</i> là việc xây lát tấm bê tông; xây bằng đá, gạch hoặc lắp ghép bằng bê tông đúc sẵn nhằm đảm bảo cho các cấp kênh chuyển đủ lưu lượng và đạt cao trình mục nước thiết kế; nâng cao năng suất tưới, tiết kiệm nước, tiết kiệm đất xây dựng, tiết kiệm điện, giảm chi phí quản lý, khai thác và kéo dài tuổi thọ công trình.</p>	Tỷ lệ km kênh mương do xã quản lý được kiên cố hóa cứng hóa = (Số km kênh mương do xã quản lý được kiên cố hóa cứng hóa : Tổng số km kênh mương do xã quản lý) x 100	Báo cáo của xã
4	Điện	4.1. Mức độ Hệ thống điện bảo đảm yêu cầu kỹ thuật của ngành điện	<p><i>Hệ thống điện bảo đảm yêu cầu kỹ thuật của ngành điện được hiểu</i> là đáp ứng các nội dung của Quy định kỹ thuật điện nông thôn năm 2006 (QĐKT-ĐNT-2006), cả về lưới điện phân phối, trạm biến áp phân phối, đường dây cấp trung áp, đường dây cấp hạ áp, khoảng cách an toàn và hành lang bảo vệ, chất lượng điện áp</p>	<p>Có 2 mức độ: 1-Đạt chuẩn; 2-Không đạt chuẩn. Căn cứ:</p> <p>1. Quy phạm trang bị điện: 11 TCN-18-2006 đến 11 TCN-21-2006;</p> <p>2. Quy chuẩn Kỹ thuật quốc gia về An toàn điện (QCVN01: 2008/BCT) ban hành kèm theo Quyết định số 12/2008/QĐ-BCT của Bộ Công Thương ngày 17/6/2008, quy định các nguyên tắc bảo đảm an toàn khi làm việc tại đường dây, thiết bị điện.</p>	Báo cáo ngành Điện lực
		4.2. Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên an toàn	<p><i>Các nguồn cấp điện cho nông thôn gồm</i>: nguồn điện được cấp từ lưới điện quốc gia, hoặc ngoài lưới điện quốc gia. Tại địa bàn chưa được cấp điện từ lưới điện quốc gia, tùy điều kiện cụ thể của địa phương để xem xét, áp dụng phương tiện phát điện tại chỗ như thủy điện nhỏ, điện gió, điện mặt trời, diesel ... hoặc kết hợp các nguồn nói trên với quy</p>	Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên an toàn = (Số hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn: Tổng số hộ của xã) x 100	Báo cáo của xã

TT	Tiêu chí	Chỉ tiêu thống kê	Khái niệm	Phương pháp tính	Nguồn số liệu
			<p>mô công suất hợp lý, đảm bảo cung cấp đủ điện cho nhu cầu phụ tải và triển vọng phát triển trong vòng 5-10 năm tới.</p> <p>Trường học có cơ sở vật chất đạt chuẩn quốc gia là các trường được công nhận đạt chuẩn quốc gia theo các tiêu chuẩn sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tiêu chuẩn thiết kế nhà trẻ, trường mẫu giáo (Tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam TCXDVN 262:2002); - Tiêu chuẩn thiết kế trường học phổ thông (Tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam TCVN 3978:1984); - Quyết định số 36/2008/QĐ-BGDĐT ngày 16/7/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành Quy chế công nhận trường mầm non đạt chuẩn quốc gia; - Thông tư số 06/2010/TT-BGDĐT ngày 26/02/2010 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế công nhận trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học đạt chuẩn quốc gia. 	Tỷ lệ trường học tại xã có cơ sở vật chất đạt chuẩn quốc gia = (Số trường học tại xã có cơ sở vật chất đạt chuẩn quốc gia / Tổng số trường học tại xã) x 100	Báo cáo ngành Giáo dục
5	Trường học	5.1. Tỷ lệ trường học các cấp có cơ sở vật chất đạt chuẩn quốc gia			
6	Cơ sở vật chất văn hóa	6.1. Mức độ Nhà văn hóa và khu thể thao xã đạt chuẩn của Bộ VH-TT-DL	<p><i>Trung tâm văn hóa, thể thao xã là nơi tổ chức các hoạt động văn hóa - thể thao và học tập của cộng đồng xã, bao gồm: Nhà văn hóa đa năng (hội trường, phòng chức năng, phòng tập, các công trình phụ trợ và các dụng cụ, trang thiết bị tương ứng theo quy định) và Sân thể thao phổ thông (sân bóng đá, sân bóng chuyền, các sân nhảy xa, đẩy tạ và tổ chức các môn thể thao dân tộc của địa phương).</i></p>	<p>Có 2 mức độ: 1-Đạt chuẩn; 2-Không đạt chuẩn. Căn cứ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Quyết định số 2448/QĐ-BVHTTDL ngày 07/7/2009 của Bộ Văn hoá thể thao và Du lịch ban hành Quy chuẩn trung tâm văn hoá, thể thao xã. 	Báo cáo của xã

TT	Tiêu chí	Chỉ tiêu thống kê	Khái niệm	Phương pháp tính	Nguồn số liệu
		6.2. Tỷ lệ thôn có nhà văn hóa và khu thể thao thôn đạt chuẩn của Bộ VH-TT-DL	<i>Nhà văn hóa và khu thể thao thôn</i> là nơi tổ chức các hoạt động văn hoá - thể thao và học tập của cộng đồng thôn.	Tỷ lệ thôn có nhà văn hóa và khu thể thao thôn đạt chuẩn = (Số thôn có nhà văn hóa và khu thể thao thôn đạt chuẩn : Tổng số thôn của xã) x 100	Báo cáo của xã
7	Chợ nông thôn	7.1. Mức độ Chợ đạt chuẩn	<i>Chợ nông thôn</i> là công trình phục vụ nhu cầu thiết yếu hàng ngày, là nơi diễn ra hoạt động mua bán, trao đổi hàng hoá và dịch vụ ở nông thôn. Có hai loại chợ là chợ thôn và chợ trung tâm xã. Chợ phải có các khu kinh doanh theo ngành hàng gồm: Nhà chợ chính, diện tích kinh doanh ngoài trời, đường đi, bãi đỗ xe, cây xanh, nơi thu gom rác.	Có 2 mức độ: 1-Đạt chuẩn; 2-Không đạt chuẩn. Căn cứ: - TCXDVN 361: 2006 - Chợ - Tiêu chuẩn thiết kế.	Báo cáo của xã
8	Bưu điện	8.1. Mức độ điểm phục vụ bưu chính viễn thông	<i>Điểm phục vụ bưu chính viễn thông</i> là các cơ sở vật chất của các thành phần kinh tế cung cấp các dịch vụ bưu chính, viễn thông trên địa bàn xã cho người dân.	Có 2 mức độ: 1-Có; 2-Không. Căn cứ: <i>Xã có điểm phục vụ bưu chính viễn thông</i> là xã có ít nhất một trong các cơ sở phục vụ bưu chính, viễn thông như: đại lý bưu điện, ki ốt, bưu cục, điểm bưu điện - văn hoá xã, thùng thư công cộng và các điểm truy nhập dịch vụ bưu chính, viễn thông công cộng khác.	Báo cáo của xã
		8.2. Mức độ Internet đến thôn	<i>Xã có Internet về đến thôn được hiểu</i> là đã có điểm cung cấp dịch vụ truy nhập Internet.	Có 2 mức độ: 1-Có; 2-Không. Căn cứ: Đối với dịch vụ Internet băng rộng (ADSL): theo quy định tại Quyết định số 55/2006/QĐ-BBCVT ngày 25/12/2006 của Bộ Bưu chính Viễn thông về việc ban hành tiêu chuẩn ngành: Dịch vụ truy nhập Internet ADSL - Tiêu chuẩn chất lượng, Mã số TCN 68-227:2006.	Báo cáo của xã

TT	Tiêu chí	Chỉ tiêu thống kê	Khái niệm	Phương pháp tính	Nguồn số liệu
9	Nhà ở dân cư	9.1. Tỷ lệ nhà tạm, dột nát	<i>Nhà tạm</i> là loại nhà không đảm bảo mức độ sử dụng tiện nghi tối thiểu, thiếu các diện tích đảm bảo nhu cầu sinh hoạt tối thiểu: bếp, nhà vệ sinh xây dựng bằng các vật liệu tạm thời, dễ cháy, có niên hạn sử dụng dưới 5 năm hoặc không đảm bảo yêu cầu “3 cứng” (gồm nền cứng, khung cứng, mái cứng) và không đảm bảo an toàn cho người sử dụng.	Tỷ lệ nhà tạm, dột nát = (Số nhà tạm, dột nát : Tổng số hộ có nhà ở xã) x 100	Báo cáo của xã
		9.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở đạt tiêu chuẩn Bộ Xây dựng	<i>Nhà ở nông thôn đạt chuẩn Bộ Xây dựng</i> có các <i>chỉ tiêu</i> sau: a. Diện tích nhà ở đạt từ 14m ² / người trở lên; b. Niên hạn sử dụng công trình nhà ở từ 20 năm trở lên; c. Đảm bảo quy hoạch, bố trí không gian các công trình trong khuôn viên ở (gồm nhà ở và các công trình đảm bảo nhu cầu sinh hoạt tối thiểu như bếp, nhà vệ sinh...) phải đảm bảo phù hợp, thuận tiện cho sinh hoạt đối với mọi thành viên trong gia đình; đồng thời các công trình đảm bảo yêu cầu tối thiểu về diện tích sử dụng; d. Có đủ các công trình hạ tầng kỹ thuật phục vụ sinh hoạt như điện, nước sạch, vệ sinh môi trường.... Giao thông đi lại từ chỗ ở phải kết nối với hệ thống giao thông chung của thôn, bản, đảm bảo thuận lợi cho việc đi lại cho người cũng như các phương tiện khác như xe thô sơ, xe máy...; e. Kiến trúc, mẫu nhà ở phải phù hợp với phong tục, tập quán, lối sống của từng dân tộc, từng vùng, miền.	Tỷ lệ hộ có nhà ở đạt tiêu chuẩn = (Số hộ có nhà ở đạt tiêu chuẩn : Tổng số hộ có nhà ở xã) x 100	Báo cáo của xã

TT	Tiêu chí	Chỉ tiêu thống kê	Khái niệm	Phương pháp tính	Nguồn số liệu
III	Kinh tế và tổ chức sản xuất				
10	Thu nhập	10.1. Tỷ số Thu nhập bình quân đầu người/năm so với mức bình quân chung của tỉnh	<i>Thu nhập bình quân đầu người/năm</i> là tổng các nguồn thu nhập của hộ/năm chia đều cho số thành viên trong gia đình. Thu nhập của hộ gia đình bao gồm toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật mà hộ và các thành viên của hộ nhận được trong thời gian một năm. <i>Bình quân chung của tỉnh được hiểu</i> là bình quân thu nhập đầu người khu vực nông thôn của tỉnh	Tỷ số Thu nhập bình quân đầu người/năm so với mức bình quân chung của tỉnh = Thu nhập bình quân đầu người/năm khu vực nông thôn của tỉnh	Khảo sát mức sống dân cư tại xã; Chi cục Thống kê huyện
11	Hộ nghèo	11.1. Tỷ lệ hộ nghèo	<i>Hộ nghèo</i> là hộ có thu nhập bình quân đầu người dưới chuẩn nghèo. Chuẩn nghèo được quy định tại Quyết định số 09/2011/QĐ-TTg ngày 09 tháng 2 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ, cụ thể: từ 400 ngàn đồng/người/tháng trở xuống đối với khu vực nông thôn và 500 ngàn đồng/người/tháng trở xuống đối với khu vực thành thị.	Tỷ lệ hộ nghèo = (Số hộ nghèo : Tổng số hộ của xã) x 100	Khảo sát mức sống dân cư tại xã
12	Cơ cấu lao động	12.1. Tỷ lệ lao động trong độ tuổi làm việc trong lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp	<i>Lao động trong độ tuổi làm việc trong lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp</i> là số người trong độ tuổi (nam từ 18 đến 60 tuổi, nữ từ 18 đến 55 tuổi), có khả năng lao động làm việc thường xuyên trong lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp trong xã (bao gồm cả người tranh thủ lúc nông nhàn đi ra ngoài làm việc, đến thời vụ lại về sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp tại xã).	Tỷ lệ lao động trong độ tuổi làm việc trong lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp = (Số lao động trong độ tuổi làm việc trong lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp : Tổng số lao động trong độ tuổi làm việc ở xã) x 100	Khảo sát lao động việc làm tại xã
13	Hình thức tổ chức sản xuất	13.1. Tỷ lệ tổ hợp tác hoặc hợp tác xã hoạt động có hiệu quả	<i>Có tổ hợp tác hoặc hợp tác xã hoạt động có hiệu quả</i> là trên địa bàn xã có tổ hợp tác hoặc hợp tác xã được thành lập chuyên sản xuất, làm một số dịch vụ hoặc kinh doanh tổng hợp trong lĩnh vực nông,	Tỷ lệ tổ hợp tác hoặc hợp tác xã hoạt động có hiệu quả = (Số tổ hợp tác hoặc hợp tác xã hoạt động có hiệu quả : Tổng số tổ hợp tác hoặc hợp tác xã hoạt động ở xã) x 100	Báo cáo của xã

TT	Tiêu chí	Chỉ tiêu thống kê	Khái niệm	Phương pháp tính	Nguồn số liệu
IV	Văn hóa - xã hội - môi trường	14.1. Mức độ Phổ cập giáo dục trung học	<p>Phổ cập giáo dục trung học cơ sở được căn cứ theo</p> <p>1.1. Tiêu chuẩn 1:</p> <p>a. Đạt và duy trì được chuẩn quốc gia về phổ cập giáo dục tiểu học, chống mù chữ.</p> <p>b. Huy động trẻ 6 tuổi học lớp 1 đạt 90% (xã đặc biệt khó khăn 80%) trở lên;</p> <p>c. Ít nhất 80% (xã đặc biệt khó khăn 70%) số trẻ nhóm tuổi 11-14 tốt nghiệp tiểu học, số trẻ em còn lại trong độ tuổi này đang học tiểu học.</p> <p>d. Huy động 95% (xã đặc biệt khó khăn 80%) trẻ lên học sinh tốt nghiệp tiểu học hàng năm vào học lớp 6 trung học cơ sở phổ thông, bổ túc.</p> <p>e. Bảo đảm điều kiện cơ sở vật chất, thực hiện dạy đủ các môn học của chương trình.</p> <p>1.2. Tiêu chuẩn 2:</p> <p>a. Tỷ lệ tốt nghiệp trung học cơ sở hàng năm từ 90% (xã đặc biệt khó khăn 70%) trở lên;</p> <p>b. Tỷ lệ thanh, thiếu niên từ 15 đến hết 18 tuổi có bằng tốt nghiệp trung học cơ sở cả hai hệ từ 80% (xã đặc biệt khó khăn 70%) trở lên.</p>	<p>Có 2 mức độ: 1-Đạt; 2-Không đạt.</p> <p>Căn cứ:</p> <p>- Quyết định số 26/2001/QĐ-BGD&ĐT ngày 05/7/2001 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo</p>	Báo cáo ngành giáo dục huyện
14	Giáo dục	14.2. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ)	<p>Học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, bổ túc, học nghề) là số học sinh của xã đã tốt nghiệp trung học cơ sở, đã và đang được</p>	<p>Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS được tiếp tục học bậc trung học = (Số học sinh tốt nghiệp THCS của xã đã và đang được tiếp tục học bậc</p>	Báo cáo của ngành giáo dục huyện

TT	Tiêu chí	Chỉ tiêu thống kê	Khái niệm	Phương pháp tính	Nguồn số liệu
		thông, bổ túc, học nghề)	tiếp tục học bậc trung học tại các trường phổ thông trung học, bổ túc văn hoá và học nghề.	trung học tại các trường phổ thông trung học, bổ túc văn hoá và học nghề : Tổng số học sinh của xã đã tốt nghiệp THCS) x 100	
		14.3. Tỷ lệ lao động qua đào tạo	Lao động qua đào tạo là số lao động trong độ tuổi có khả năng lao động đã được tham gia các khóa bồi dưỡng dạy nghề ngắn hạn hoặc đào tạo dài hạn (chính quy và không chính quy), được cấp các loại chứng chỉ, văn bằng như: chứng chỉ học nghề, bằng trung cấp chuyên nghiệp, trung cấp nghề, cao đẳng nghề, cao đẳng và đại học.	Tỷ lệ lao động qua đào tạo = (Số Lao động trong độ tuổi được đào tạo nghề, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng và đại học / Tổng số lao động trong độ tuổi) x 100	Khảo sát lao động việc làm tại xã; Chi cục Thống kê
15	Y tế	15.1. Tỷ lệ người dân tham gia các hình thức bảo hiểm y tế	<p><i>Người dân được coi là tham gia bảo hiểm y tế khi đã tham gia một hoặc một số hình thức bảo hiểm y tế sau:</i></p> <p>a. Hình thức do ngân sách nhà nước hoặc quỹ bảo hiểm xã hội đóng bảo hiểm y tế, áp dụng đối với các đối tượng: người nghèo; người dân tộc thiểu số; người có công với cách mạng; đối tượng bảo trợ xã hội; trẻ em dưới 6 tuổi; cựu chiến binh; thân nhân người có công, quân đội, công an; người hưởng lương hưu, trợ cấp mất sức lao động, trợ cấp bảo hiểm xã hội.</p> <p>b. Hình thức tự đóng toàn bộ phí bảo hiểm y tế hoặc được ngân sách nhà nước hỗ trợ một phần mức đóng bảo hiểm y tế, áp dụng cho các đối tượng còn lại kể cả những người lao động trong doanh nghiệp, các cơ quan nhà nước nhưng đăng ký hộ khẩu thường trú sinh sống trên địa bàn xã.</p>	Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế = (Số người có thẻ bảo hiểm y tế : Tổng dân số của xã) x 100	Báo cáo của BHYT cấp huyện

TT	Tiêu chí	Chỉ tiêu thống kê	Khái niệm	Phương pháp tính	Nguồn số liệu
		15.2. Số điểm Y tế xã đạt chuẩn quốc gia	Xã đạt chuẩn quốc gia về y tế được xác định căn cứ theo các quy định của Bộ Y tế.	Có 2 mức độ: 1-Đạt; 2-Không đạt. Căn cứ: Bảng điểm Chuẩn quốc gia về y tế xã và Hướng dẫn chi tiết cách tính điểm Chuẩn quốc gia về y tế xã của Bộ Y tế.	Báo cáo của ngành Y tế
16	Văn hoá	16.1. Tỷ lệ thôn, bản đạt tiêu chuẩn làng văn hoá	Tiêu chuẩn làng văn hoá theo Quy chế công nhận danh hiệu "Gia đình văn hoá", "Làng văn hoá", "Tổ dân phố văn hoá" ban hành kèm theo Quyết định số 62/2006/QĐ-BVHTT ngày 23/6/2006 của Bộ Văn hoá - Thông tin (nay là Bộ Văn hoá - Thể thao và Du lịch)	Tỷ lệ thôn, bản đạt tiêu chuẩn làng văn hoá = (Số thôn, bản đạt tiêu chuẩn làng văn hoá : Tổng số thôn, bản của xã) x 100	Báo cáo của xã
17	Môi trường	17.1. Tỷ lệ hộ sử dụng nước hợp vệ sinh và nước sạch theo quy chuẩn Quốc gia	a. Nước sạch theo quy chuẩn quốc gia là nước đáp ứng các chỉ tiêu theo quy định của Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước sinh hoạt - QCVN 02:2009/BYT do Bộ Y tế ban hành ngày 17/6/2009. b. Nước hợp vệ sinh là nước sử dụng trực tiếp hoặc sau lọc hoá mẫn các yêu cầu chất lượng: không màu, không mùi, không vị lạ, không chứa thành phần có thể gây ảnh hưởng đến sức khoẻ con người, có thể dùng để ăn uống sau khi đun sôi.	Tỷ lệ hộ sử dụng nước hợp vệ sinh và nước sạch theo quy chuẩn Quốc gia = (Số hộ sử dụng nước hợp vệ sinh và nước sạch theo quy chuẩn Quốc gia : Tổng số hộ ở xã) x 100	Báo cáo của xã
		17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh đạt tiêu chuẩn về môi trường	a. Cơ sở sản xuất kinh doanh bao gồm: Các cơ sở sản xuất (trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, tiểu thủ công nghiệp), các cơ sở chế biến nông, lâm, thủy sản của hộ cá thể, tổ hợp tác, hợp tác xã hoặc các doanh nghiệp đóng trên địa bàn. b. Các cơ sở sản xuất kinh doanh đạt tiêu chuẩn môi trường nếu trong quá trình sản xuất, chế biến có xử nước thải, chất thải	Tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh đạt tiêu chuẩn về môi trường = (Số cơ sở sản xuất kinh doanh đạt tiêu chuẩn về môi trường : Tổng số cơ sở sản xuất kinh doanh ở xã) x 100	Báo cáo ngành tài nguyên môi trường

TT	Tiêu chí	Chỉ tiêu thống kê	Khái niệm	Phương pháp tính	Nguồn số liệu
		17.3. Mức độ Không có các hoạt động gây suy giảm môi trường và có các hoạt động phát triển môi trường xanh, sạch, đẹp	<p>rắn, mùi, khói bụi, tiếng ồn nằm trong giới hạn cho phép theo quy định.</p> <p><i>Không có các hoạt động gây ô nhiễm môi trường và có các hoạt động phát triển môi trường xanh - sạch - đẹp gồm các nội dung:</i></p> <p>a. Không có cơ sở sản xuất kinh doanh hoạt động gây ô nhiễm môi trường.</p> <p>b. Trong mỗi thôn (bản, buôn, ấp) đều có tổ dọn vệ sinh, khai thông cống rãnh, phát quang dọn cỏ ở đường thu gom về nơi quy định để xử lý.</p> <p>c. Định kỳ tổ chức tổng vệ sinh với sự tham gia của mọi người dân.</p> <p>d. Tổ chức trồng cây xanh ở nơi công cộng, đường giao thông và các trục giao thông chính nội đồng.</p> <p>e. Tôn tạo các hồ nước tạo cảnh quan đẹp và điều hoà sinh thái.</p>	Có 2 mức độ: 1-Đạt; 2-Không đạt.	Báo cáo của xã
	17.4. Tỷ lệ Nghĩa trang được xây dựng theo quy hoạch		<p>a. Mỗi thôn hoặc liên thôn cần quy hoạch đất làm nghĩa trang lâu dài.</p> <p>b. Có quy chế về quản lý nghĩa trang quy định cụ thể khu nghĩa trang phải có khu hung táng, cát táng, tâm linh, nơi trồng cây xanh, có lối đi thuận lợi cho việc thăm viếng. Mộ phải đặt theo hàng, xây dựng đúng diện tích và chiều cao quy định.</p> <p>c. Cùng với việc quy hoạch và xây dựng quy chế quản lý nghĩa trang cần vận động người dân:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện hoả táng thay cho chôn cất ở những nơi có điều kiện; - Thực hiện chôn cất tại nghĩa trang thay 	Tỷ lệ Nghĩa trang được xây dựng theo quy hoạch = (Số Nghĩa trang được xây dựng theo quy hoạch : Tổng số Nghĩa trang ở xã) x 100	Báo cáo của xã

TT	Tiêu chí	Chỉ tiêu thống kê	Khái niệm	Phương pháp tính	Nguồn số liệu
		17.5. Mức độ Chất thải, nước thải được thu gom và xử lý theo quy định	cho chôn cất tại vườn (ở những nơi còn phong tục này). - Nước thải nói chung có chứa nhiều chất ô nhiễm khác nhau, đòi hỏi phải xử lý bằng những phương pháp thích hợp khác nhau. - Chất thải độc hại là các chất thải có thể được sinh ra do các hoạt chất công nghiệp, thương nghiệp và nông nghiệp. Các chất thải độc hại có thể là các chất rắn, chất lỏng, chất khí hoặc chất sệt. Trong định nghĩa chất thải độc hại không nói đến các chất thải rắn sinh hoạt, nhưng thật ra rất khó phân biệt một cách toàn diện chất thải công nghiệp với chất thải sinh hoạt. Chất thải độc hại không bao gồm chất thải phóng xạ vì loại chất thải này đã được hầu hết các nước phân cách và tổ chức quản lý riêng.	Có 2 mức độ: 1-Có đạt; 2-Không đạt. Căn cứ: + Nước thải công nghiệp - Tiêu chuẩn thải TCVN 5945:2005; - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt QCVN 14:2008/BTNMT; - Chất thải nguy hại, phân loại TCVN 6706 - 2000;	Báo cáo ngành tài nguyên môi trường
V	Hệ thống chính trị				
18	Hệ thống tổ chức chính trị xã hội vững mạnh	18.1. Tỷ lệ cán bộ xã đạt chuẩn	a. Cán bộ xã bao gồm cán bộ, công chức xã theo quy định tại Điều 2 Nghị định số 114/2003/NĐ-CP ngày 10/10/2003 của Chính phủ về Cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn. b. Cán bộ xã đạt chuẩn phải đảm bảo tiêu chuẩn chung và tiêu chuẩn cụ thể đối với cán bộ, công chức cấp xã quy định tại quyết định số 04/2004/QĐ-BNV ngày 16/01/2004 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc ban hành quy định tiêu chuẩn cụ thể đối với cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn và phải hoàn thành chức trách,	Tỷ lệ cán bộ xã đạt chuẩn = (Số cán bộ xã đạt chuẩn : Tổng số cán bộ xã) x 100	Báo cáo của xã. Phòng nội chính huyện

TT	Tiêu chí	Chỉ tiêu thống kê	Khái niệm	Phương pháp tính	Nguồn số liệu
			<p>nhiệm vụ được giao quy định tại quyết định số 04/2004/QĐ-BNV ngày 16/01/2004 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ.</p> <p>Hệ thống tổ chức chính trị xã hội ở xã bao gồm:</p> <p>a. Tổ chức đảng: Đảng bộ xã và các chi bộ thôn, bản; các chi bộ ở các ngành thuộc xã và đơn vị đóng trên địa bàn sinh hoạt tại xã.</p> <p>b. Chính quyền: Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân xã, các ban giúp việc cho Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân xã và các trường thôn.</p> <p>c. Đoàn thể chính trị - xã hội: Mặt trận Tổ quốc, Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Hội phụ nữ, Hội nông dân, Hội cựu chiến binh xã và các chi hội ở thôn, liên thôn (không bao gồm các tổ chức xã hội nghề nghiệp).</p>		
		18.2. Mức độ Có đủ các tổ chức trong hệ thống chính trị cơ sở theo quy định		<p>Có 3 mức độ: 1-Có đủ; 2-Có không đủ; 3-Không có (trắng)</p> <p>Mức 1- Có đủ các tổ chức trong hệ thống chính trị cơ sở theo quy định là tất cả các thôn, bản đều có các tổ chức "chân rết" của các cơ quan đoàn thể xã theo quy định như: các chi bộ đảng, các chi hội, trường thôn, bản. Không có tình trạng để "trắng" các tổ chức này ở các thôn bản.</p>	Báo cáo của xã
		18.3. Mức độ Đảng bộ, chính quyền xã đạt tiêu chuẩn "Trong sạch, vững mạnh"	<p>a. Đảng bộ hoặc chi bộ cơ sở "Trong sạch, vững mạnh" phải đảm bảo 05 yêu cầu theo quy định.</p> <p>b. Chính quyền "Trong sạch, vững mạnh" phải đảm bảo 07 yêu cầu theo quy định.</p>	<p>Có 2 mức độ: 1-Đạt; 2-Không đạt</p>	Báo cáo của xã, UBND huyện
		18.4. Tỷ lệ tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội của xã đều đạt danh hiệu tiên tiến trở lên	<p>Tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội: Mặt trận Tổ quốc, Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Hội phụ nữ, Hội nông dân, Hội cựu chiến binh xã và các chi hội ở thôn, liên thôn (không bao gồm các tổ chức xã hội nghề nghiệp).</p>	<p>Tỷ lệ tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội của xã đều đạt danh hiệu tiên tiến trở lên = (Số tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội của xã đều đạt danh hiệu tiên tiến trở lên : Tổng số tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội của xã) x 100</p>	Báo cáo của xã

TT	Tiêu chí	Chỉ tiêu thống kê	Khái niệm	Phương pháp tính	Nguồn số liệu
19	An ninh, trật tự xã hội	19.1. Mức độ An ninh, trật tự xã hội được giữ vững	An ninh, trật tự xã hội được giữ vững là giữ vững sự ổn định và phát triển của xã hội có tổ chức, có kỷ cương, trong trạng thái bình yên, trên cơ sở những quy định của pháp luật.	<p>Có 2 mức độ: 1-Đạt; 2-Không đạt.</p> <p>Căn cứ</p> <p>Chỉ tiêu 1:</p> <p>a. Hàng năm Đảng uỷ có Nghị quyết, UBND có Kế hoạch về công tác đảm bảo an ninh, trật tự.</p> <p>b. Tổ chức thực hiện có hiệu quả các chủ trương, biện pháp bảo vệ an ninh, trật tự và “ngày hội toàn dân bảo vệ ANTT”.</p> <p>c. Hàng năm phân loại xã về “Phong trào toàn dân bảo vệ ANTT” đạt từ loại khá trở lên.</p> <p>d. Lực lượng Công an xã được xây dựng, củng cố ngày càng trong sạch, vững mạnh theo quy định của Pháp lệnh Công an xã và hướng dẫn của ngành Công an. Hàng năm phân loại thi đua tập thể Công an xã đạt danh hiệu “Đơn vị tiên tiến” trở lên; không có cá nhân Công an xã bị kỷ luật từ hình thức cảnh cáo trở lên.</p> <p>Chỉ tiêu 2:</p> <p>a. Không để xảy ra hoạt động phá hoại các mục tiêu, công trình kinh tế, văn hoá, an ninh, quốc phòng. Không để xảy ra các hoạt động chống đối Đảng, chống chính quyền, phá hoại khối đại đoàn kết toàn dân; không để xảy ra các hoạt động tuyên truyền, phát triển đạo trái</p>	Báo cáo của xã

TT	Tiêu chí	Chỉ tiêu thống kê	Khái niệm	Phương pháp tính	Nguồn số liệu
				<p>pháp luật; gây rối an ninh trật tự...</p> <p>b. Không để xảy ra mâu thuẫn, tranh chấp phức tạp trong nội bộ nhân dân; khiếu kiện đông người, khiếu kiện vượt cấp kéo dài.</p> <p>Chỉ tiêu 3:</p> <p>a. Kiểm chế và làm giảm các loại tội phạm và vi phạm pháp luật khác so với năm trước, không để xảy ra tội phạm nghiêm trọng, rất nghiêm trọng và đặc biệt nghiêm trọng (từ 7 năm tù trở lên).</p> <p>b. Kiểm chế và làm giảm tai nạn, tệ nạn xã hội so với năm trước. Không để xảy ra cháy, nổ, tai nạn giao thông và tai nạn lao động nghiêm trọng.</p>	

Tài liệu tham khảo:

1. Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 16/04/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới
2. Thông tư số 54/2009/TT-BNNPTNT ngày 21/08/2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới

BỘ TIÊU CHÍ QUỐC GIA VỀ NÔNG THÔN MỚI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 16 tháng 4 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ)

A. XÃ NÔNG THÔN MỚI

I. QUY HOẠCH

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Chỉ tiêu theo vùng						
				TDMN phía Bắc	Đồng bằng sông Hồng	Bắc Trung bộ	Duyên hải Nam TB	Tây Nguyên	Đông Nam bộ	ĐB sông Cửu Long
1	Quy hoạch và thực hiện quy hoạch	1.1. Quy hoạch sử dụng đất và hạ tầng thiết yếu cho phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ 1.2. Quy hoạch phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội - môi trường theo chuẩn mới 1.3. Quy hoạch phát triển các khu dân cư mới và chỉnh trang các khu dân cư hiện có theo hướng văn minh, bảo tồn được bản sắc văn hóa tốt đẹp	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt

II. HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Chỉ tiêu theo vùng						
				TDMN phía Bắc	Đồng bằng sông Hồng	Bắc Trung bộ	Duyên hải Nam TB	Tây Nguyên	Đông Nam bộ	ĐB sông Cửu Long
2	Giao thông	2.1. Tỷ lệ km đường trục xã, liên xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa đạt chuẩn theo cấp kỹ thuật của Bộ GTVT	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
		2.2. Tỷ lệ km đường trục thôn, xóm được cứng hóa đạt chuẩn theo cấp kỹ thuật của Bộ GTVT	70%	50%	100%	70%	70%	70%	100%	50%
		2.3. Tỷ lệ km đường ngõ, xóm sạch và không lầy lội vào mùa mưa.	100%	100% (50% cứng hóa)	100% cứng hóa	100% (70% cứng hóa)	100% (70% cứng hóa)	100% (50% cứng hóa)	100% cứng hóa	100% (30% cứng hóa)
		2.4. Tỷ lệ km đường trục chính nội đồng được cứng hóa, xe cơ giới đi lại thuận tiện	65%	50%	100%	70%	70%	70%	100%	50%
3	Thủy lợi	3.1. Hệ thống thủy lợi cơ bản đáp ứng yêu cầu sản xuất và dân sinh	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		3.2. Tỷ lệ km trên mương do xã quản lý được kiên cố hóa	65%	50%	85%	85%	70%	45%	85%	45%
4	Điện	4.1. Hệ thống điện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của ngành điện	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		4.2. Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn	98%	95%	99%	98%	98%	98%	99%	98%
5	Trường học	Tỷ lệ trường học các cấp: mầm non, mẫu giáo, tiểu học, THCS có cơ sở vật chất đạt chuẩn quốc gia	80%	70%	100%	80%	80%	70%	100%	70%

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Chỉ tiêu theo vùng						
				TDMN phía Bắc	Đồng bằng sông Hồng	Bắc Trung bộ	Duyên hải Nam TB	Tây Nguyên	Đông Nam bộ	ĐB sông Cửu Long
6	Cơ sở vật chất văn hóa	6.2. Nhà văn hóa và khu thể thao xã đạt chuẩn của Bộ VH-TT-DL	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		6.3. Tỷ lệ thôn có nhà văn hóa và khu thể thao thôn đạt quy định của Bộ VH-TT-DL	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
7	Chợ nông thôn	Chợ đạt chuẩn của Bộ Xây dựng	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
8	Bưu điện	8.1. Có điểm phục vụ bưu chính viễn thông.	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		8.2. Có Internet đến thôn	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
9	Nhà ở dân cư	9.1. Nhà tạm, dột nát	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không
		9.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở đạt tiêu chuẩn Bộ Xây dựng	80%	75%	90%	80%	80%	75%	90%	70%

III. KINH TẾ VÀ TỔ CHỨC SẢN XUẤT

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Chỉ tiêu theo vùng						
				TDMN phía Bắc	Đồng bằng sông Hồng	Bắc Trung bộ	Duyên hải Nam TB	Tây Nguyên	Đông Nam bộ	ĐB sông Cửu Long
10	Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người/năm so với mức bình quân chung của tỉnh	1,4 lần	1,2 lần	1,5 lần	1,4 lần	1,4 lần	1,3 lần	1,5 lần	1,3 lần
11	Hộ nghèo	Tỷ lệ hộ nghèo	< 6%	10%	3%	5%	5%	7%	3%	7%
12	Cơ cấu lao động	Tỷ lệ lao động trong độ tuổi làm việc trong lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp	< 30%	45%	25%	35%	35%	40%	20%	35%
13	Hình thức tổ chức sản xuất	Có tổ hợp tác hoặc hợp tác xã hoạt động có hiệu quả	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có

IV. VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Chỉ tiêu theo vùng						
				TDMN phía Bắc	Đồng bằng sông Hồng	Bắc Trung bộ	Duyên hải Nam TB	Tây Nguyên	Đông Nam bộ	ĐB sông Cửu Long
14	Giáo dục	14.1. Phổ cập giáo dục trung học	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		14.2. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS được tiếp tục học trung học (phổ thông, bổ túc, học nghề)	85%	70%	90%	85%	85%	70%	90%	80%
		14.3. Tỷ lệ lao động qua đào tạo	> 35%	> 20%	> 40 %	> 35%	> 35%	> 20%	> 40%	> 20%

Phụ lục: Bộ chỉ tiêu quốc gia về Nông thôn mới

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Chỉ tiêu theo vùng						
				TDMN phía Bắc	Đồng bằng sông Hồng	Bắc Trung bộ	Duyên hải Nam TB	Tây Nguyên	Đông Nam bộ	ĐB sông Cửu Long
15	Y tế	15.1. Tỷ lệ người dân tham gia các hình thức bảo hiểm y tế	30%	20%	40%	30%	30%	20%	40%	20%
		15.2. Y tế xã đạt chuẩn quốc gia	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
16	Văn hóa	Xã có từ 70% số thôn, bản trở lên đạt tiêu chuẩn làng văn hóa theo quy định của Bộ VH-TT-DL	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
17	Môi trường	17.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch hợp vệ sinh theo quy chuẩn Quốc gia	85%	70%	90%	85%	85%	85%	90%	75%
		17.2. Các cơ sở SX-KD đạt tiêu chuẩn về môi trường	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		17.3. Không có các hoạt động suy giảm môi trường và có các hoạt động phát triển môi trường xanh, sạch, đẹp	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		17.4. Nghĩa trang được xây dựng theo quy hoạch	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		17.5. Chất thải, nước thải được thu gom và xử lý theo quy định	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt

V. HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	Chỉ tiêu theo vùng						
				TDMN phía Bắc	Đồng bằng sông Hồng	Bắc Trung bộ	Duyên hải Nam TB	Tây Nguyên	Đông Nam bộ	ĐB sông Cửu Long
18	Hệ thống tổ chức chính trị xã hội vững mạnh	18.1. Cán bộ xã đạt chuẩn	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		18.2. Có đủ các tổ chức trong hệ thống chính trị cơ sở theo quy định.	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		18.3. Đảng bộ, chính quyền xã đạt tiêu chuẩn “trong sạch, vững mạnh”	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		18.4. Các tổ chức đoàn thể chính trị của xã đều đạt danh hiệu tiên tiến trở lên	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
19	An ninh, trật tự xã hội	An ninh, trật tự xã hội được giữ vững	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt

B. HUYỆN NÔNG THÔN MỚI: có 75% số xã trong huyện đạt nông thôn mới

C. TỈNH NÔNG THÔN MỚI: có 80% số huyện trong tỉnh đạt nông thôn mới.